BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
VỤ GIÁO DỤC TRUNG HỌC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(DỰ THẢO)

Hà Nội, ngày tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO
TỔNG KẾT NĂM HỌC 2020– 2021, TRIỂN KHAI NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2021-2022 ĐỐI VỚI GIÁO DỤC TRUNG HỌC

Năm học 2020 - 2021 các hoạt động của ngành giáo dục chịu tác động rất lớn của đại dịch Covid-19. Cùng với sự nỗ lực chung của toàn ngành Giáo dục, trong năm học vừa qua, giáo dục trung học đã có nhiều cố gắng, khắc phục khó khăn và đạt được những thành quả nhất định.

Trên cơ sở kết quả công tác chỉ đạo của Bộ GDĐT và thực hiện nhiệm vụ của các địa phương, các cơ sở giáo dục, Bộ GDĐT đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2020-2021 và triển khai một số nhiệm vụ trọng tâm năm học 2021-2022, như sau:

Phần I
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2020 - 2021

I. ĐÁNH GIÁ VIỆC PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI TRƯỜNG, LỚP, GIÁO VIÊN, HS

1. Quy mô phát triển trường, lớp; học sinh, giáo viên

1.1. Quy mô trường, lớp

a) Các Sở GDĐT tiếp tục thực hiện quy hoạch mạng lưới trường, lớp giai đoạn 2019-2025; thực hiện dồn dịch các điểm trường lẻ, sáp nhập các cơ sở giáo dục có quy mô nhỏ phù hợp với đặc thù từng địa bàn dân cư đảm bảo sự phân bố các cơ sở giáo dục và đào tạo hợp lí hơn. Đến nay, về quy mô các cơ sở giáo dục trung học cả nước có:

- Cấp THCS có 10.644 trường (giảm 139 trường so với năm học 2019-2020), 151.505 lớp, 60,11% số trường đạt chuẩn quốc gia và 52,44% số trường đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục.

- Cấp THPT có 2.543 trường (tăng 144 trường so với năm học 2019-2020), 59,686 lớp; có 45,33% số trường THPT đạt chuẩn quốc gia và 40,22% số trường THPT đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, việc một số địa phương dồn dịch các điểm trường, sáp nhập trường không theo đúng quy định, một số nơi dồn dịch điểm trường, sáp nhập làm ảnh hưởng đến quy mô trường, lớp gây khó khăn cho HS và giáo viên đặc biệt đối với các điểm trường ở khu vực miền núi.

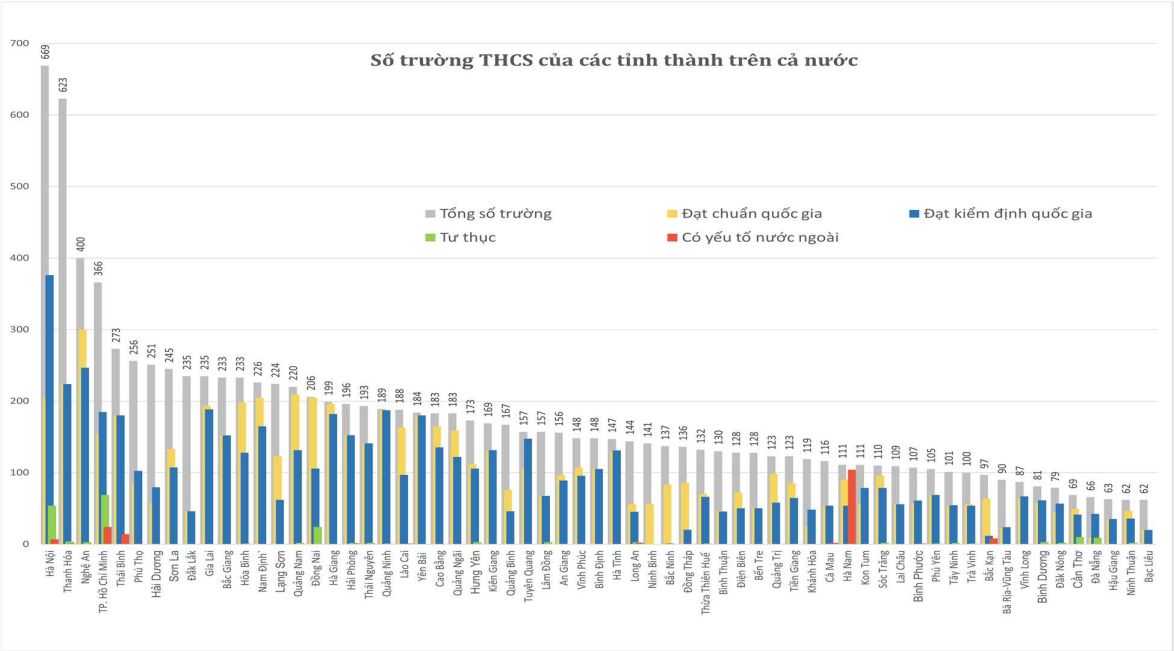

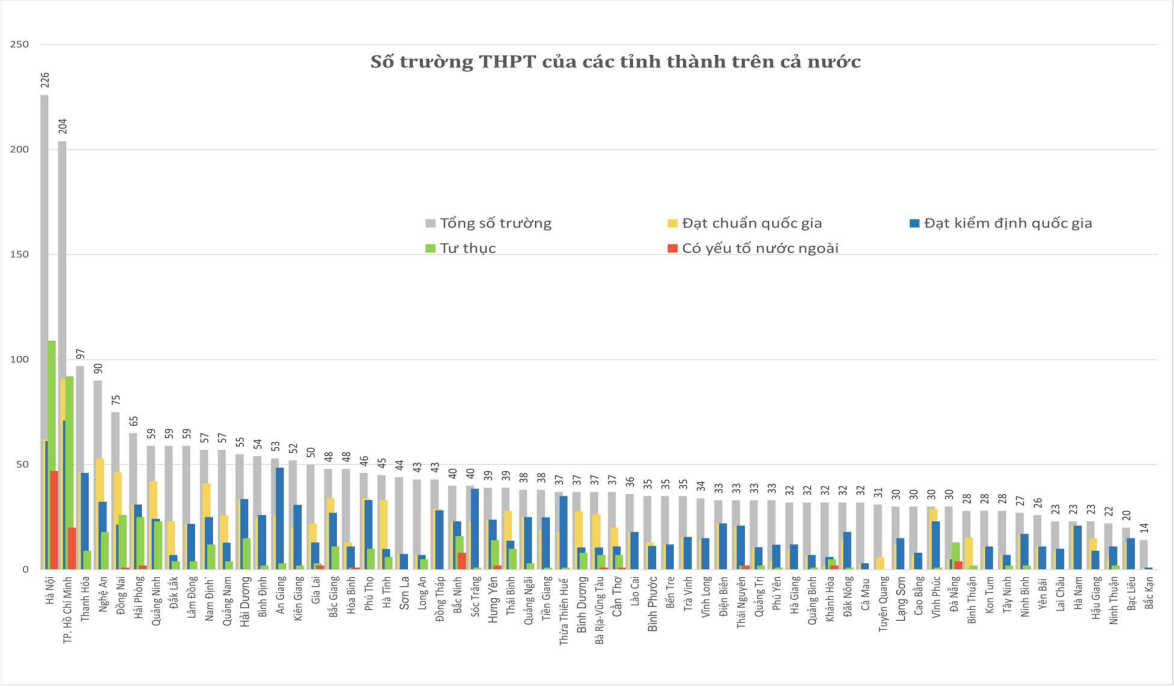

b) Về trường trung học tư thục: Cả nước có 201 trường THCS (tăng 146 trường so với năm học 2019-2020) và 371 trường THPT tư thục (giảm 92 trường so với năm học 2019-2020). Các trường tư thục chủ yếu tập trung trong cụm các thành phố trực thuộc trung ương.

c) Về trường trung dân tộc nội trú, bán trú và trường THPT chuyên:

- Cả nước có 928 trường dân tộc nội trú, dân tộc bán trú cấp THCS và 136 trường dân tộc nội trú, dân tộc bán trú cấp THPT.

- Hệ thống trường chuyên gồm: 76 trường chuyên (tất cả 63 tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương đều đã có trường chuyên).

1.2. Đội ngũ cán bộ quản lý (CBQL) và giáo viên (GV) trung học

Năm học 2020-2021 cả nước có 522.320 CBQL, GV và nhân viên cấp trung học (358.501 cấp THCS và 163.819 cấp THPT).

- Cấp THCS có 294.858 GV, 22.347 CBQL, 41.296 nhân viên. Tỷ lệ GV đạt chuẩn và trên chuẩn năm học 2020-2021 đạt 82,40% (tăng 2,8% so với năm học 2019-2020).

- Cấp THPT có 135875 GV, 8015 CBQL, 19929 nhân viên. Tỷ lệ GV đạt chuẩn và trên chuẩn năm học 2020-2021 đạt 99,78% (tăng 0,8 % so với năm học 2019-2020).

Tuy nhiên, còn có tình trạng thừa, thiếu GV cục bộ tại một số vùng khó khăn, vùng sâu, vùng sa, vùng có nhiều khu công nghiệp ở một số địa phương; một số môn học đặc thù như: Mỹ thuật, Âm nhạc, Tin học, Công nghệ, Trải nghiệm – Hướng nghiệp... Tỉ lệ GV/HS ở một số địa phương chưa bảo đảm.

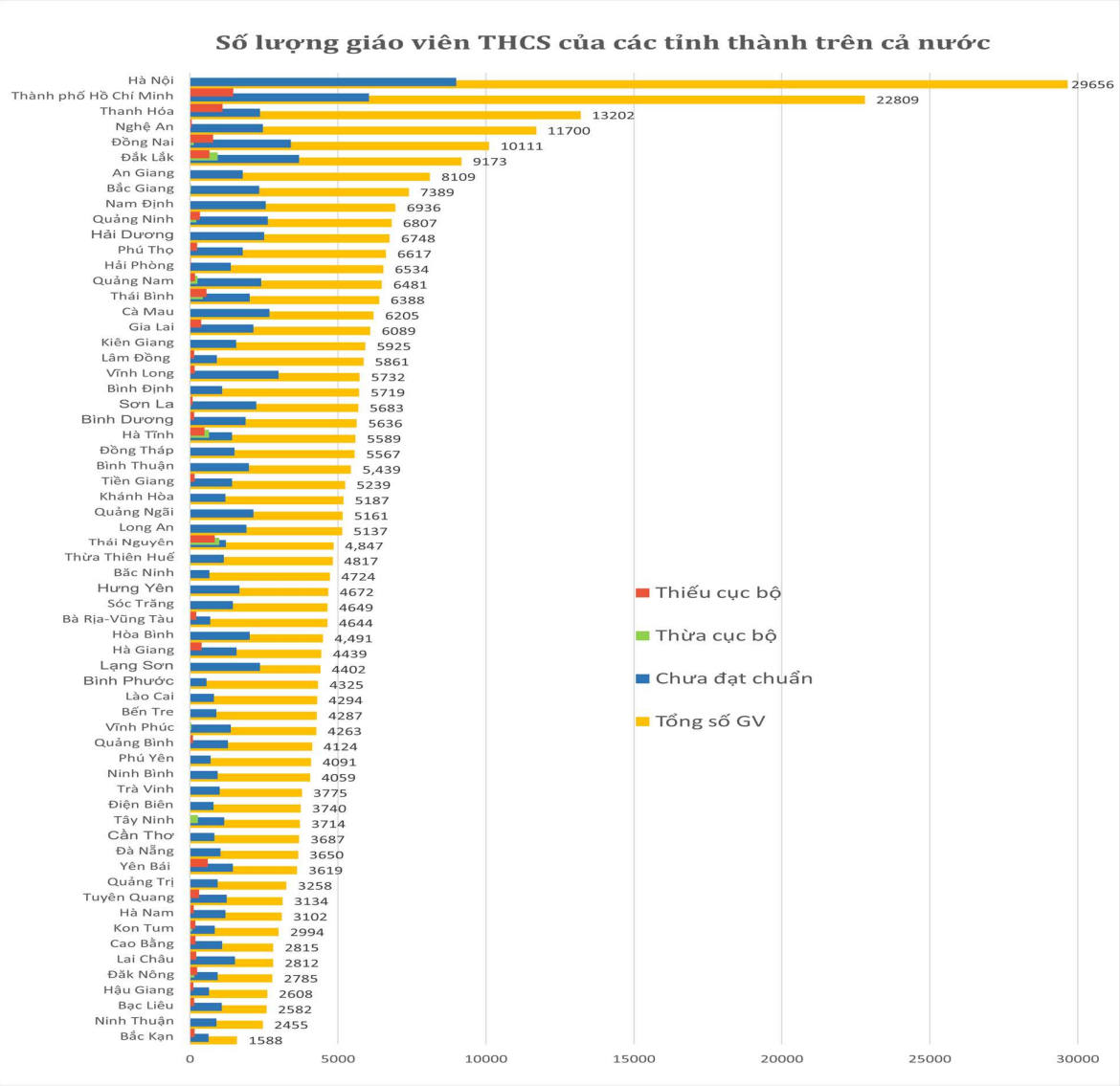

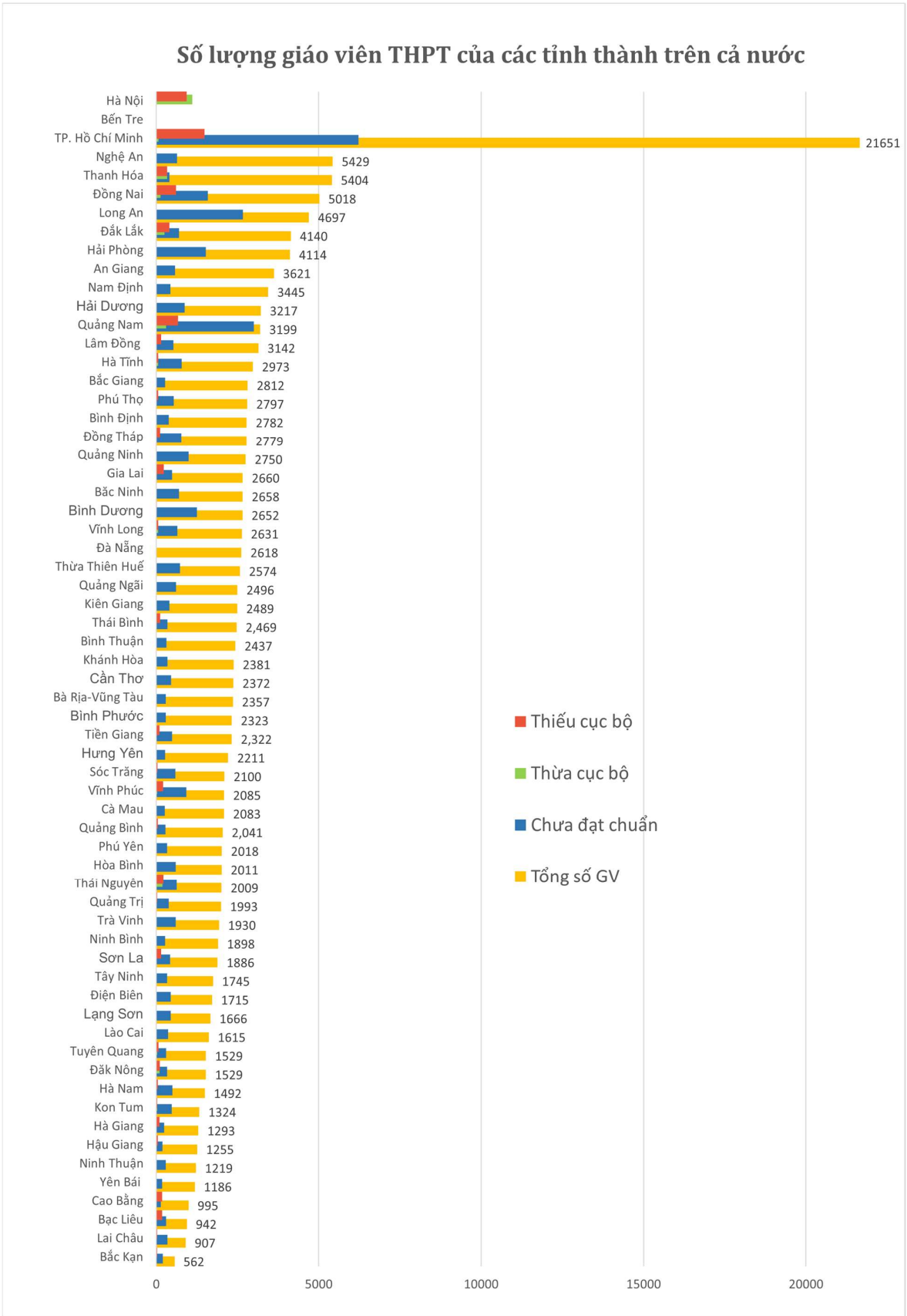
Số lượng giáo viên THPT của các tỉnh thành trên cả nước
Hà Nội
Bến Tre
TP. Hồ Chí Minh 21651
Nghệ An 5429
Thanh Hóa 5404
Đồng Nai 5018
Long An 4697
Đắk Lắk 4140
Hải Phòng 4114
An Giang 3621
Nam Định 3445
Hải Dương 3217
Quảng Nam 3199
Lâm Đồng 3142
Hà Tĩnh 2973
Bắc Giang 2812
Phú Thọ 2797
Bình Định 2782
Đồng Tháp 2779
Quảng Ninh 2750
Gia Lai 2660
Băc Ninh 2658
Bình Dương 2652
Vĩnh Long 2631
Đà Nẵng 2618
Thừa Thiên Huế 2574
Quảng Ngãi 2496
Kiên Giang 2489
Thái Bình 2,469
Bình Thuận 2437
Khánh Hòa 2381
Cần Thơ 2372
Bà Rịa-Vũng Tàu 2357
Bình Phước 2323
Tiền Giang 2,322
Hưng Yên 2211
Sóc Trăng 2100
Vĩnh Phúc 2085
Cà Mau 2083
Quảng Bình 2,041
Phú Yên 2018
Hòa Bình 2011
Thái Nguyên 2009
Quảng Trị 1993
Trà Vinh 1930
Ninh Bình 1898
Sơn La 1886
Tây Ninh 1745
Điện Biên 1715
Lạng Sơn 1666
Lào Cai 1615
Tuyên Quang 1529
Đăk Nông 1529
Hà Nam 1492
Kon Tum 1324
Hà Giang 1293
Hậu Giang 1255
Ninh Thuận 1219
Yên Bái 1186
Cao Bằng 995
Bạc Liêu 942
Lai Châu 907
Bắc Kạn 562
0
5000
10000
15000
20000
Thiếu cục bộ
Thừa cục bộ
Chưa đạt chuẩn
Tổng số GV

1.3. Số lượng học sinh

Quy mô học sinh (HS) có phần ổn định so với năm học 2020-2021. Tuy nhiên, cục bộ tại một số tỉnh, thành phố, khu công nghiệp có số lượng HS lớn, dẫn đến tình trạng không bảo đảm giảm sĩ số HS/lớp, gây áp lực và quá tải về điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy học cũng như đội ngũ CBQL, GV.

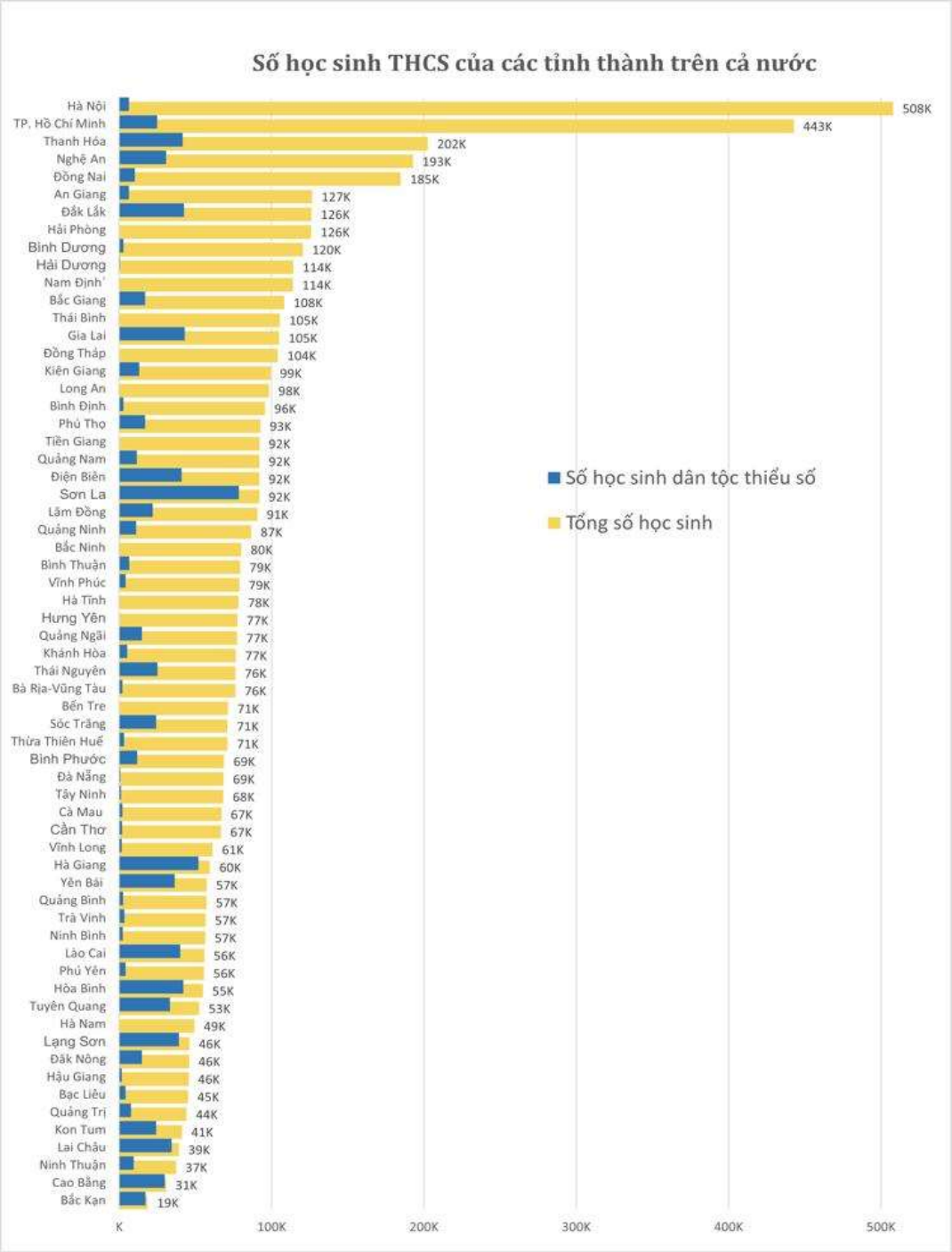

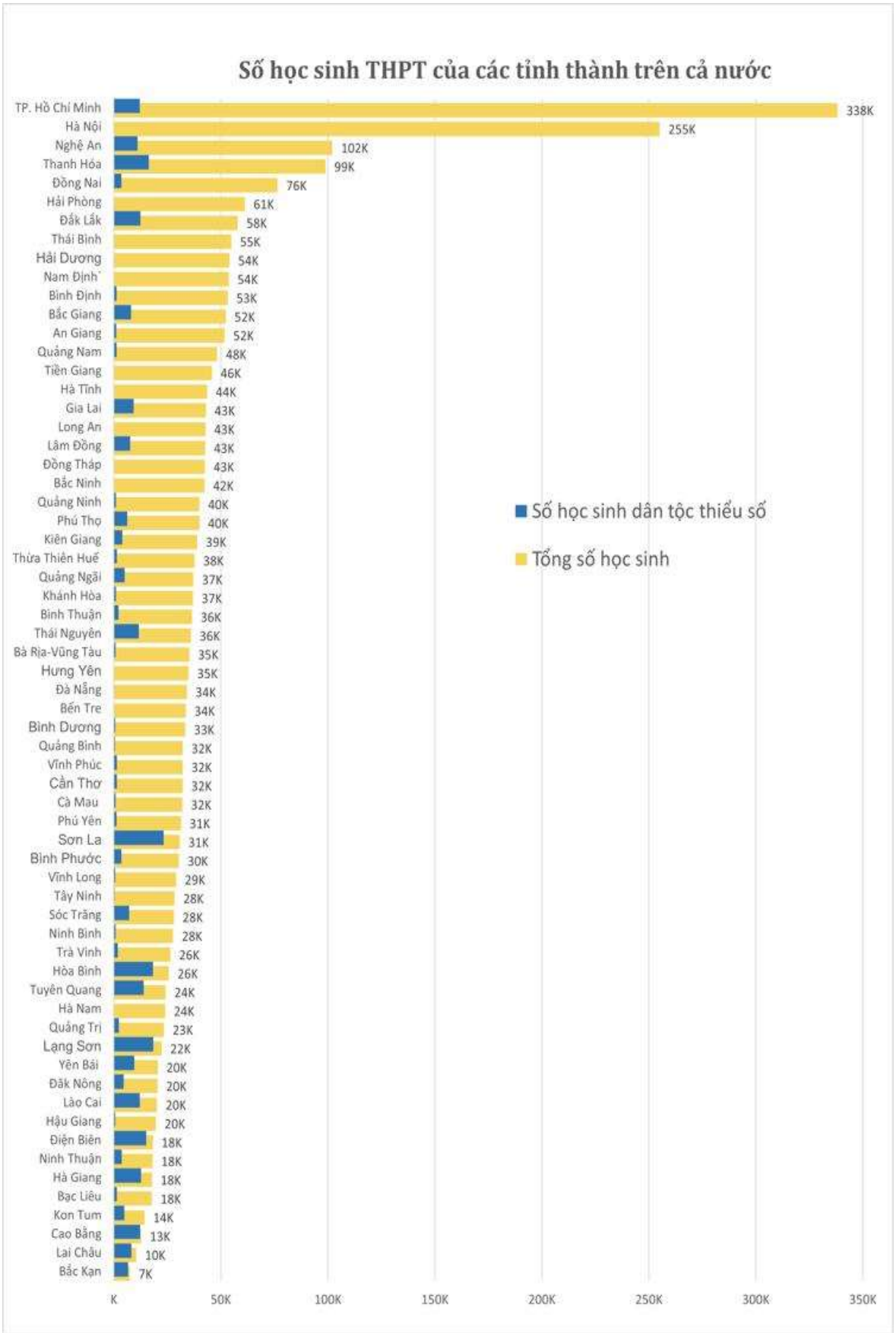
Số học sinh THPT của các tỉnh thành trên cả nước
TP. Hồ Chí Minh 338K
Hà Nội 255K
Nghệ An 102K
Thanh Hóa 99K
Đồng Nai 76K
Hải Phòng 61K
Đắk Lắk 58K
Thái Bình 55K
Hải Dương 54K
Nam Định 54K
Bình Định 53K
Bắc Giang 52K
An Giang 52K
Quảng Nam 48K
Tiền Giang 46K
Hà Tĩnh 44K
Gia Lai 43K
Long An 43K
Lâm Đồng 43K
Đồng Tháp 43K
Bắc Ninh 42K
Quảng Ninh 40K
Phú Thọ 40K
Kiên Giang 39K
Thừa Thiên Huế 38K
Quảng Ngãi 37K
Khánh Hòa 37K
Bình Thuận 36K
Thái Nguyên 36K
Bà Rịa-Vũng Tàu 35K
Hưng Yên 35K
Đà Nẵng 34K
Bến Tre 34K
Bình Dương 33K
Quảng Bình 32K
Vĩnh Phúc 32K
Cần Thơ 32K
Cà Mau 32K
Phú Yên 31K
Sơn La 31K
Bình Phước 30K
Vĩnh Long 29K
Tây Ninh 28K
Sóc Trăng 28K
Ninh Bình 28K
Trà Vinh 26K
Hòa Bình 26K
Tuyên Quang 24K
Hà Nam 24K
Quảng Trị 23K
Lạng Sơn 22K
Yên Bái 20K
Đắk Nông 20K
Lào Cai 20K
Hậu Giang 20K
Điện Biên 18K
Ninh Thuận 18K
Hà Giang 18K
Bạc Liêu 18K
Kon Tum 14K
Cao Bằng 13K
Lai Châu 10K
Bắc Kạn 7K
Số học sinh dân tộc thiểu số
Tổng số học sinh
K
50K
100K
150K
200K
250K
300K
350K

2. Nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục trung học cơ sở

Số liệu thống kê về phổ cập giáo dục được các địa phương báo cáo cho thấy,vẫn còn một số địa phương chất lượng phổ cập giáo dục THCS chưa đạt mức cao do có tồn tại tỉ lệ chênh lệch lớn về mức độ đạt phổ cập giữa các xã trong cùng một huyện, các huyện trong cùng một tỉnh.

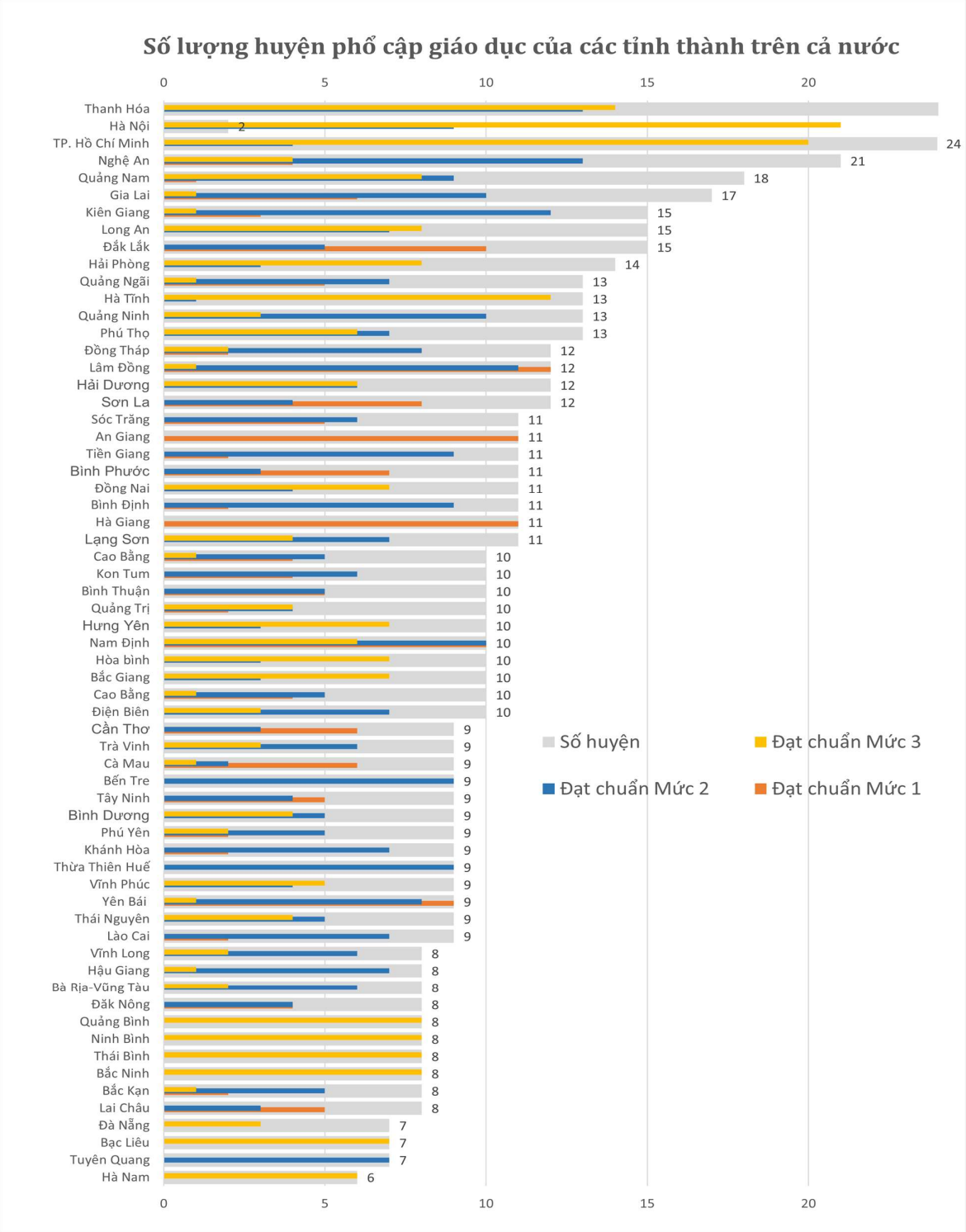

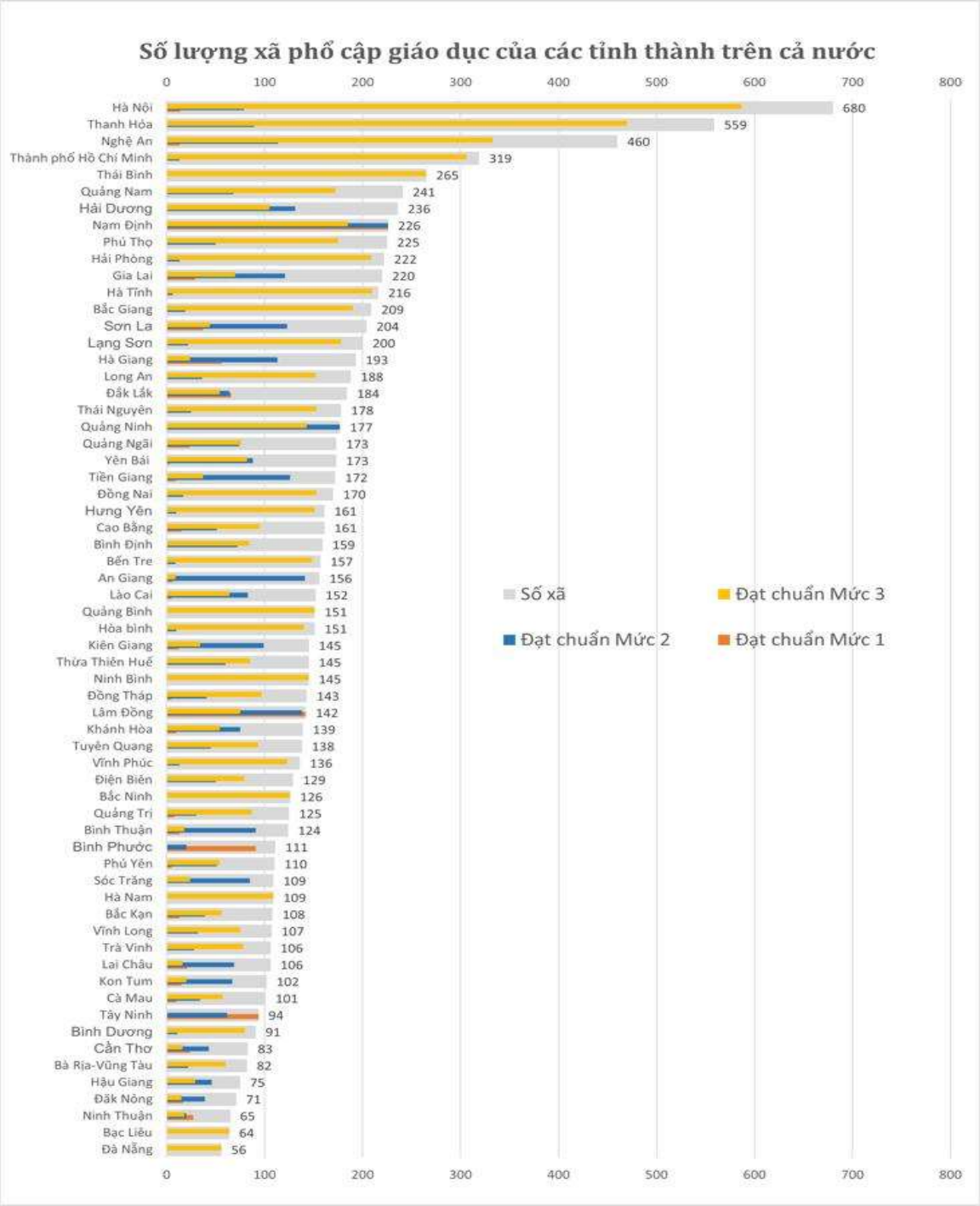

II. Nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện chương trình giáo dục trung học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh

1. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục nhà trường

Trong năm học 2020-2021 các địa phương đã và đang tiếp tục chỉ đạo, hướng dẫn xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường theo Công văn 4612/BGDĐT-GDTrH ngày 03/10/2017.

- Việc xây dựng các chủ đề dạy học có chuyển biến tích cực và đi vào nền nếp, trên cơ sở tinh giản nội dung dạy học, các cơ sở giáo dục đã xây dựng các chủ đề dạy học thông qua việc nghiên cứu bài học, việc phân tích các chủ đề, hoạt động trải nghiệm... Đến nay, số bài học/chủ đề minh họa thực hiện trong sinh hoạt chuyên môn cấp THCS là 193.528 bài (tỉ lệ 18,3 bài /trường), cấp THPT là 75.783 bài (29,01 bài/trường), nhiều chuyên đề dạy học theo hướng phát triển năng lực và phẩm chất của người học.

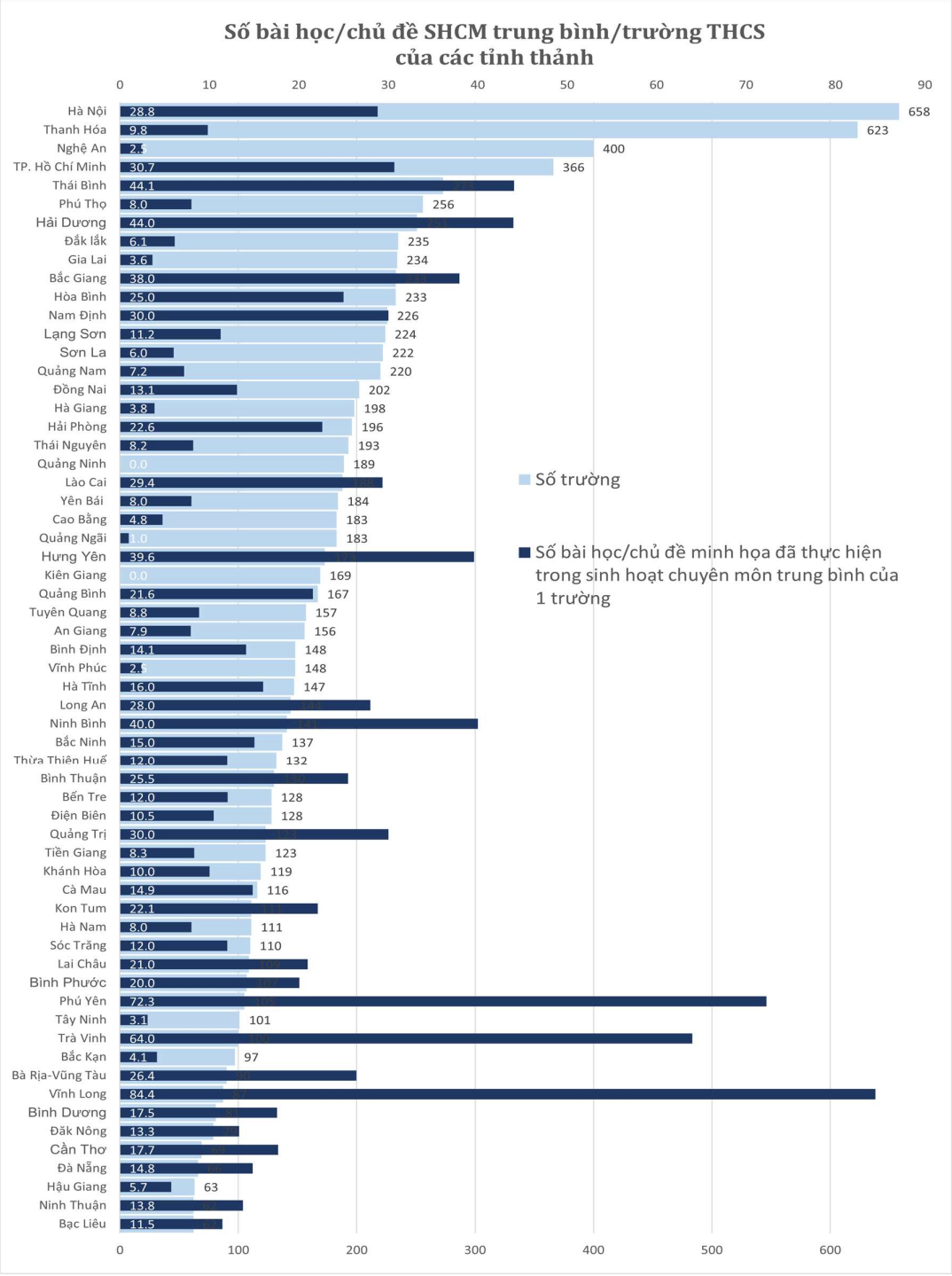

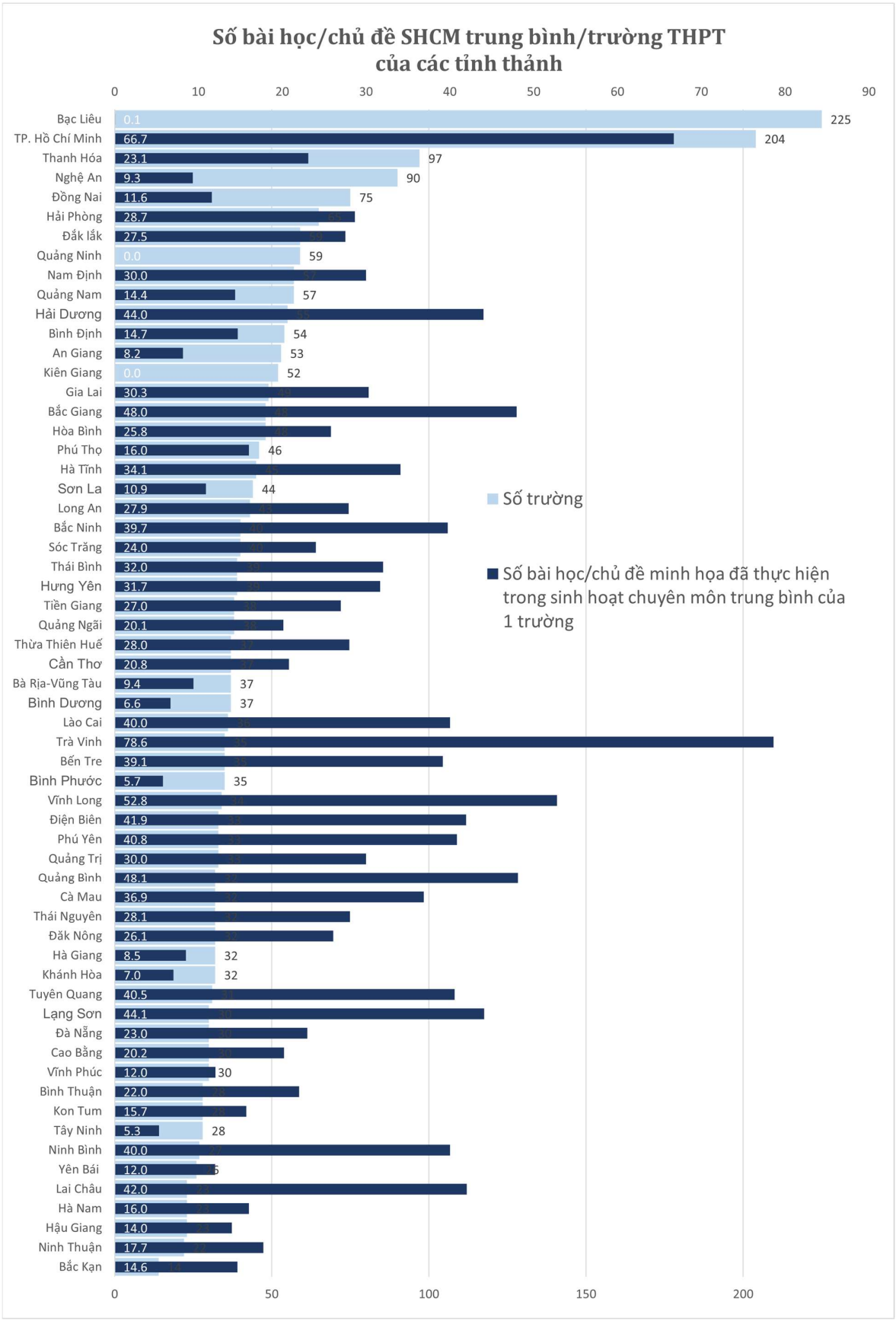
Số bài học/chủ đề SHCM trung bình/trường THPT của các tỉnh thành
0
10
20
30
40
50
60
70
80
90
Số trường
Số bài học/chủ đề minh họa đã thực hiện trong sinh hoạt chuyên môn trung bình của 1 trường
0
50
100
150
200

Đến nay, theo thống kê của các tỉnh, thành phố đã soạn được số bài học/chủ đề tổ chức dạy học giáo dục STEM đối với cấp THCS là 39.095 bài/chủ đề, đối với cấp THPT có 21.313 bài/chủ đề.

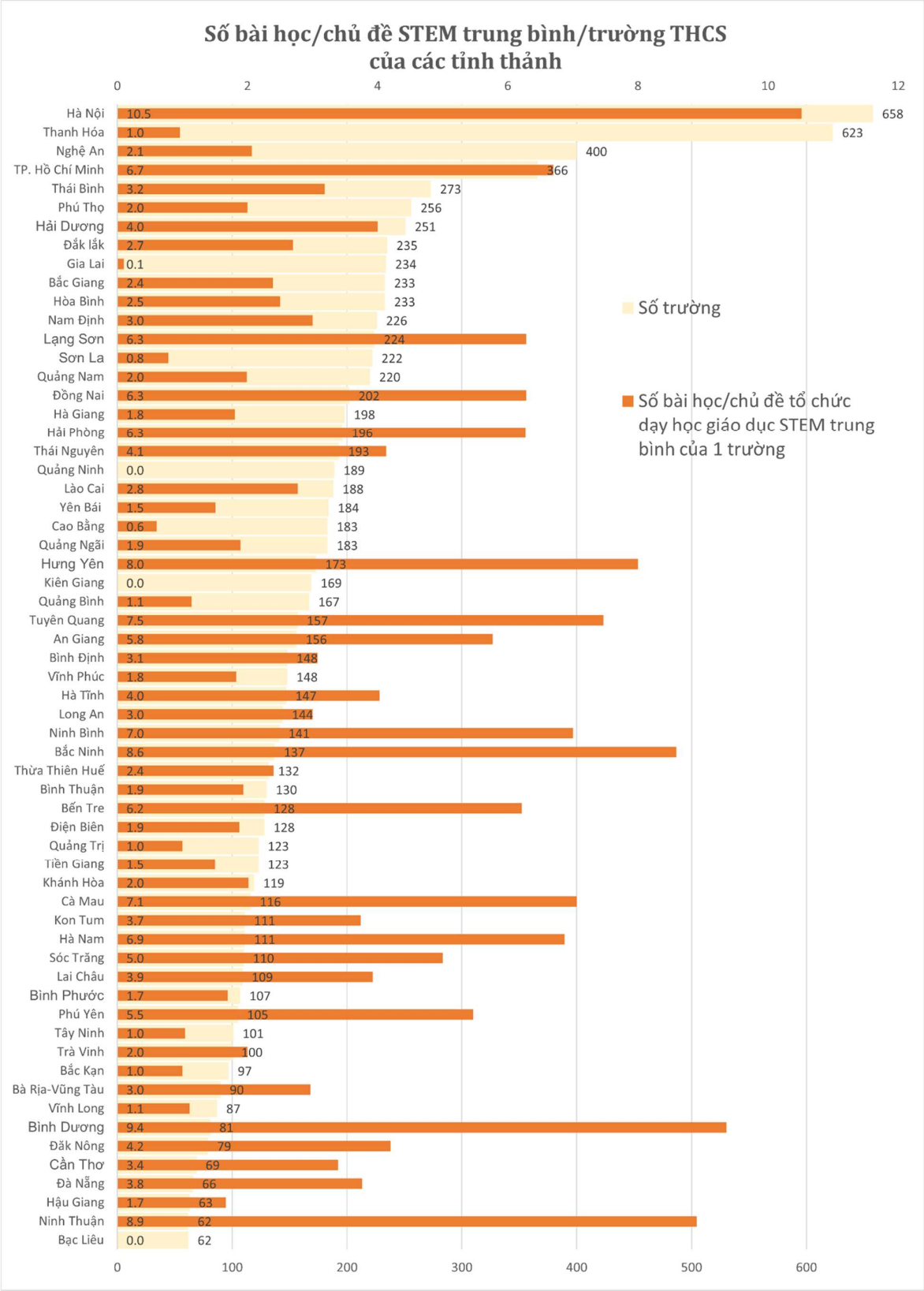

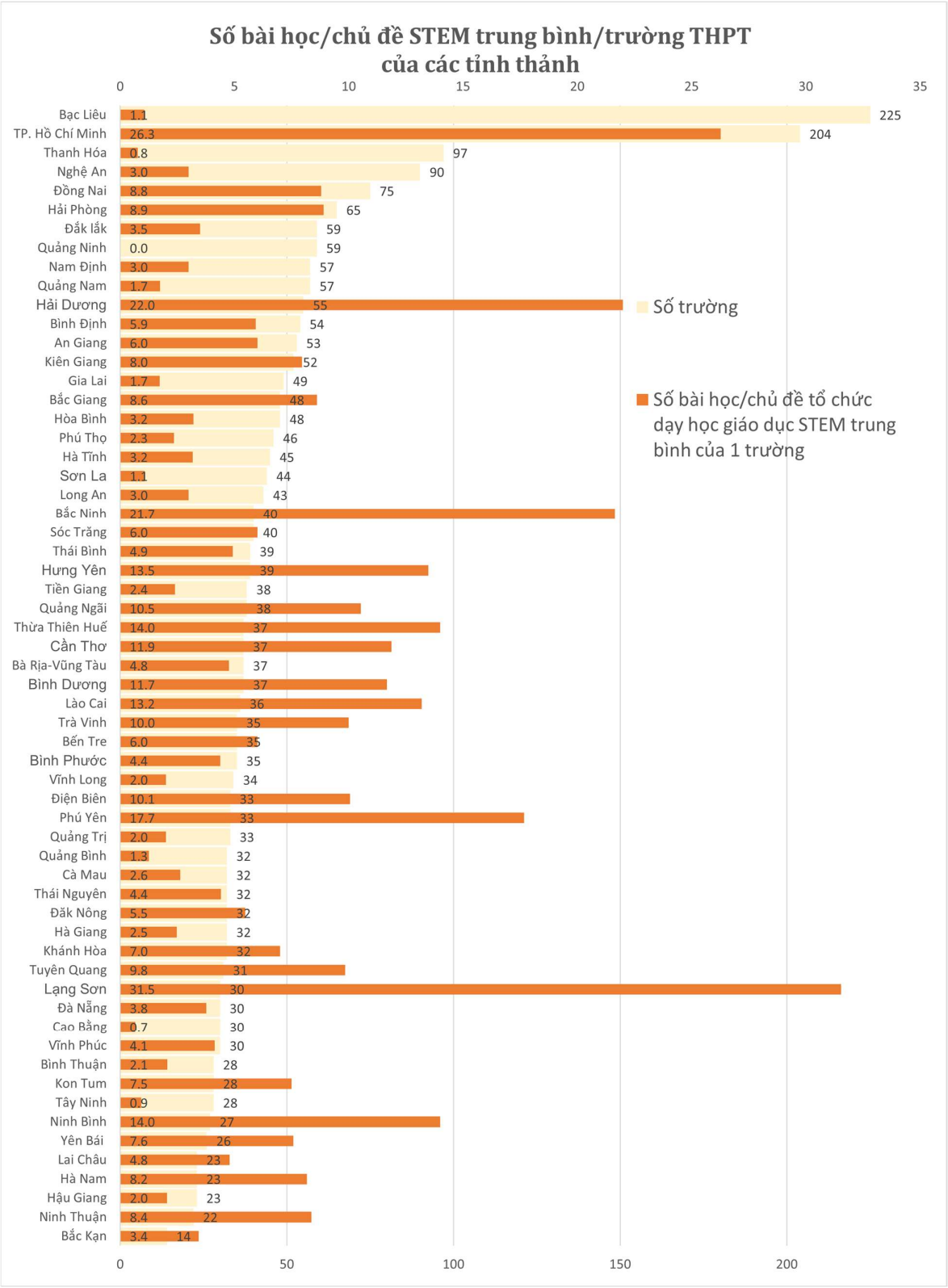

- Hoạt động giáo dục trong nhà trường có những chuyển biến tích cực; điều chỉnh tăng thời gian thực hành và vận dụng kiến thức vào thực tiễn. HS được phát huy vai trò chủ thể của quá trình học tập, tích cực tham gia vào các hoạt động học tập; chủ động, tự tin trong tương tác, giao tiếp với GV và bạn bè, tương trợ cùng tiến bộ.

2. Tổ chức dạy học trực tuyến

Các địa phương đã tổ chức dạy học qua Internet và trên truyền hình phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của dịch bệnh và phù hợp với điều kiện của từng trường, bảo đảm tổ chức dạy học qua mạng có chất lượng, bảo đảm theo kế hoạch thời gian năm học của địa phương[1].

Tuy nhiên, một số đơn vị, trường học gặp khó khăn khi triển khai dạy học, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HS, nhất là khi dịch bệnh diễn ra do nhiều gia đình HS khó khăn, không có đủ phương tiện, máy tính để học tập, tiếp cận công nghệ, tiếp thu bài giảng.

3. Kiểm tra, đánh giá và kết quả học tập của học sinh

- Về kiểm tra, đánh giá HS: Các Sở GDĐT đã chỉ đạo, hướng dẫn các trường trung học triển khai những đổi mới tại Thông tư số 26/2020/TT-BGDĐT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đánh giá, xếp loại HS trung học cơ sở và HS trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011. Kiểm tra đánh giá được thực hiện linh hoạt trong bối cảnh phải ứng phó với tình hình dịch Covid-19, một số Sở GDĐT đã hướng dẫn kiểm tra cuối kì II theo hình thức trực tuyến, bước đầu hình thức kiểm tra này được HS, cha mẹ HS và xã hội ủng hộ. Kết quả đánh giá, xếp loại học lực, hạnh kiểm theo báo cáo các địa phương được thể hiện trong biểu đồ sau:

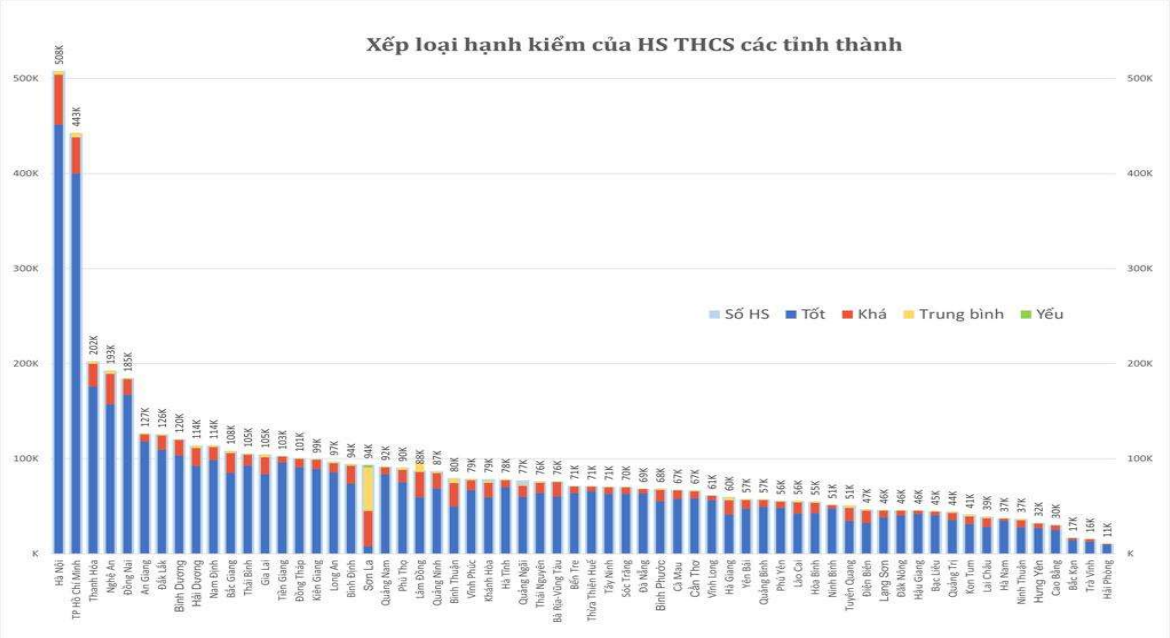

[1] Các trường học đã linh hoạt sáng tạo trong việc sử dụng các phần mềm, ứng dụng hỗ trợ tích cực trong các hoạt động giáo dục như: Tạo ra cho mỗi lớp một nhóm trên ứng dụng Microsoft Teams để tổ chức dạy học trực tuyến, sử dụng Google form để giao bài tập cho học sinh; tổ chuyên môn các trường xây dựng kế hoạch, nội dung ôn tập, ngân hàng đề đăng tải trên website của trường để học sinh theo dõi nghiên cứu bài học, ôn tập. Đặc biệt, một số địa phương khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xã đã chỉ đạo các trường photo bài học và chuyển về cho từng thôn đối với những học sinh không có điều kiện tiếp cận học tập trực tuyến.

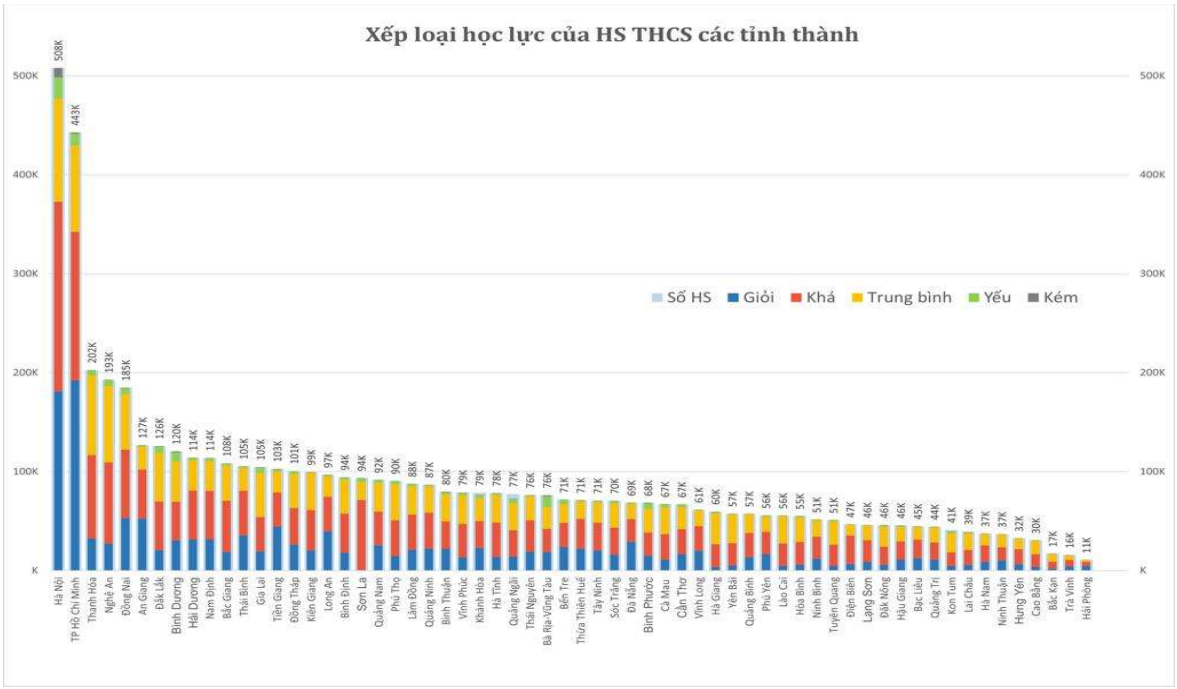
Xếp loại học lực của HS THCS các tỉnh thành
Số HS
Giỏi
Khá
Trung bình
Yếu
Kém
500K
400K
300K
200K
100K
K
508K
443K
202K
193K
185K
127K
126K
120K
114K
114K
108K
105K
105K
103K
101K
99K
97K
94K
94K
92K
90K
88K
87K
80K
79K
79K
78K
77K
76K
76K
71K
71K
71K
70K
69K
68K
67K
67K
61K
60K
57K
57K
56K
56K
55K
51K
51K
47K
46K
46K
46K
45K
44K
41K
39K
37K
37K
32K
30K
17K
16K
11K
Hà Nội
TP Hồ Chí Minh
Thanh Hóa
Nghệ An
Đồng Nai
An Giang
Đắk Lắk
Bình Dương
Hải Dương
Nam Định
Bắc Giang
Thái Bình
Gia Lai
Tiền Giang
Đồng Tháp
Kiên Giang
Long An
Bình Định
Sơn La
Quảng Nam
Phú Thọ
Lâm Đồng
Quảng Ninh
Bình Thuận
Vĩnh Phúc
Khánh Hòa
Hà Tĩnh
Quảng Ngãi
Thái Nguyên
Bà Rịa-Vũng Tàu
Bến Tre
Thừa Thiên Huế
Tây Ninh
Sóc Trăng
Đà Nẵng
Bình Phước
Cà Mau
Cần Thơ
Vĩnh Long
Hà Giang
Yên Bái
Quảng Bình
Phú Yên
Lào Cai
Hòa Bình
Ninh Bình
Tuyên Quang
Điện Biên
Lạng Sơn
Đắk Nông
Hậu Giang
Bạc Liêu
Quảng Trị
Kon Tum
Lai Châu
Hà Nam
Ninh Thuận
Hưng Yên
Cao Bằng
Bắc Kạn
Trà Vinh
Hải Phòng

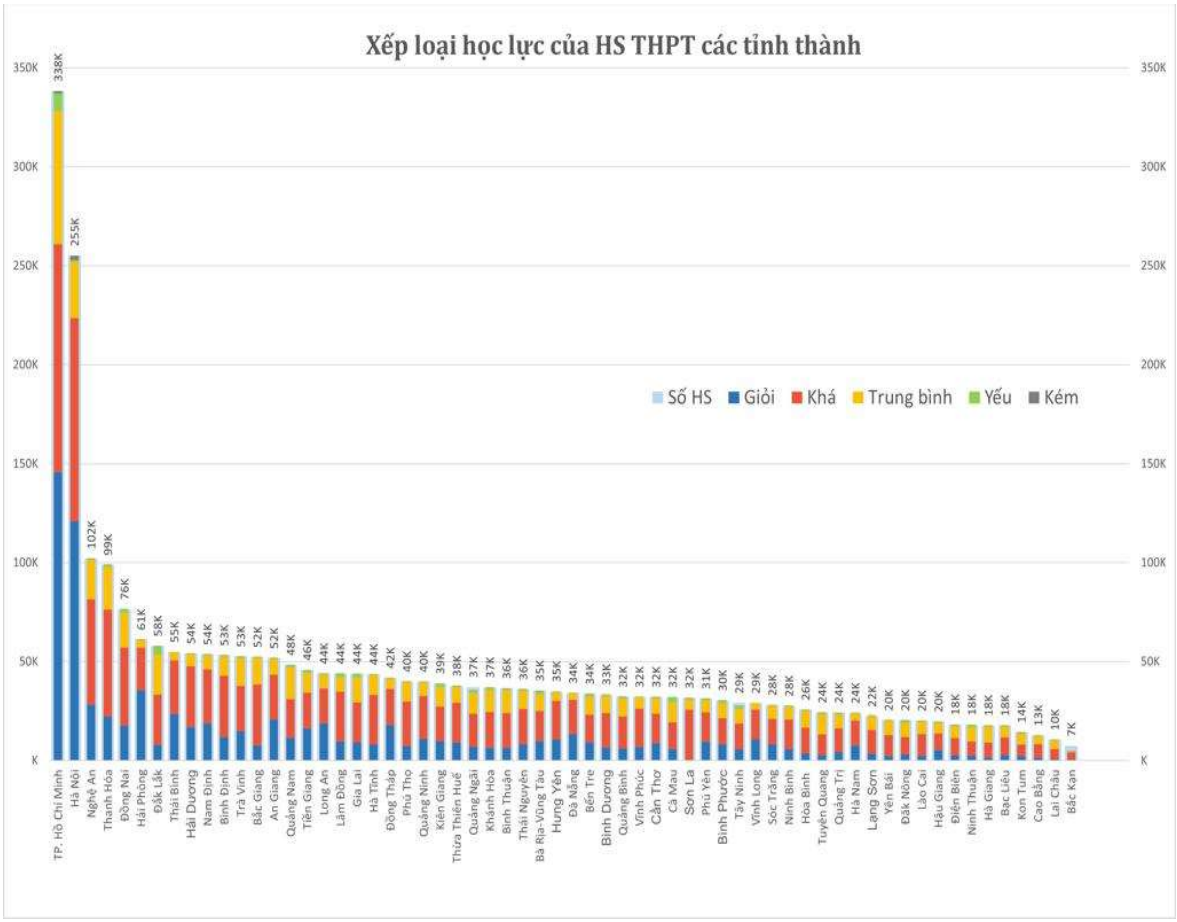
Xếp loại học lực của HS THPT các tỉnh thành
Số HS
Giỏi
Khá
Trung bình
Yếu
Kém
350K
300K
250K
200K
150K
100K
50K
K
338K
255K
102K
99K
76K
61K
58K
55K
54K
54K
53K
53K
52K
52K
48K
46K
44K
44K
44K
42K
40K
40K
39K
38K
37K
37K
36K
36K
35K
35K
34K
34K
33K
32K
32K
32K
32K
31K
30K
29K
29K
28K
28K
26K
24K
24K
24K
22K
20K
20K
20K
18K
18K
18K
18K
14K
13K
10K
7K
TP. Hồ Chí Minh
Hà Nội
Nghệ An
Thanh Hóa
Đồng Nai
Hải Phòng
Đắk Lắk
Thái Bình
Hải Dương
Nam Định
Bình Định
Trà Vinh
Bắc Giang
An Giang
Quảng Nam
Tiền Giang
Long An
Lâm Đồng
Gia Lai
Hà Tĩnh
Đồng Tháp
Phú Thọ
Quảng Ninh
Kiên Giang
Thừa Thiên Huế
Quảng Ngãi
Khánh Hòa
Bình Thuận
Thái Nguyên
Bà Rịa-Vũng Tàu
Hưng Yên
Đà Nẵng
Bến Tre
Bình Dương
Quảng Bình
Vĩnh Phúc
Cần Thơ
Cà Mau
Sơn La
Phú Yên
Bình Phước
Tây Ninh
Vĩnh Long
Sóc Trăng
Ninh Bình
Hòa Bình
Tuyên Quang
Quảng Trị
Hà Nam
Lạng Sơn
Yên Bái
Đắk Nông
Lào Cai
Hậu Giang
Điện Biên
Ninh Thuận
Hà Giang
Bạc Liêu
Kon Tum
Cao Bằng
Lai Châu
Bắc Kạn

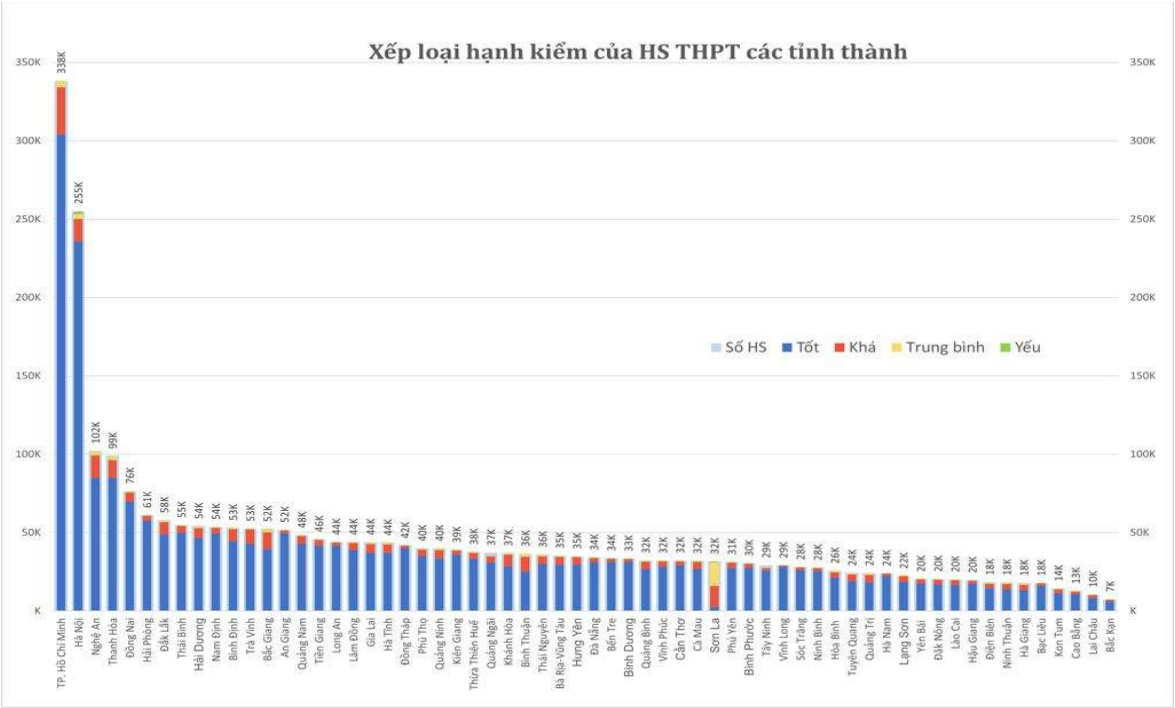

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc đổi mới phương pháp, hình thức dạy ở một số ít GV chưa thực sự được chú trọng; vẫn còn dạy học theo phương pháp truyền thống, nặng về truyền thụ kiến thức một chiều, chưa chú trọng đến việc tổ chức các hoạt động học tập cho HS, việc vận dụng kiến thức đã học vào giải quyết các tình huống trong thực tiễn.

4. Kết quả học thi tham gia các kỳ thi cấp quốc tế

Năm học 2020-2021 do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nhưng chất lượng giáo dục phổ thông được quốc tế ghi nhận thông qua kết quả HS tham dự các cuộc thi quốc tế. Kết quả đạt được cụ thể như sau:

- Hội thi khoa học kỹ thuật quốc tế (ISEF) trực tuyến tại Mỹ (từ ngày 02/5 đến 21/5/2021) với 07 nhóm đề tài đăng ký dự thi: 01 dự án đoạt giải Ba - giải chính thức của Hội thi và 02 dự án đoạt 03 giải đặc biệt do các hiệp hội và tổ chức khoa học - công nghệ và doanh nghiệp trao tặng.

- Cuộc thi Olympic Vật lý Châu Á theo hình thức trực tuyến: 08/08 HS đều đoạt giải, trong đó: 02 Huy chương Vàng, 01 Huy chương Bạc, 03 Huy chương Đồng và 02 Bằng khen.

- Cuộc thi Olympic Tin học Châu Á - Thái Bình Dương theo hình thức trực tuyến: 06/06 HS đều đoạt giải, trong đó: 2 Huy chương vàng, 1 Huy chương Bạc và 3 Huy chương Đồng.

- Cuộc thi Olympic Tin học quốc tế theo hình thức trực tuyến: 04/04 HS đều đạt huy chương Bạc); Olympic Hóa học Quốc tế năm 2021 của đội tuyển quốc gia Việt Nam có 4/4 thí sinh tham gia dự thi đều đoạt Huy chương (3 Huy chương Vàng và 1 Huy chương Bạc).

Thành tích trong các kỳ thi, đánh giá khu vực và quốc tế đã khẳng định chất lượng giáo dục phổ thông của Việt Nam đang từng bước phát triển sánh ngang với các nước có nền giáo dục tiên tiến.

5. Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng HS

Thực hiện Công văn số 1426/BGDĐT-GDTrH ngày 13/04/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo các tỉnh, thành phố tổ chức sơ kết 03 năm thực hiện Đề án "Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng HS trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018-2025" ban hành kèm theo Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ, Công văn số 1676/BGDĐT-GDTrH ngày 19/4/2019 của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn triển khai Đề án, đến nay, đã có 100% các tỉnh, thành phố đã hoàn thành Sơ kết 03 năm thực hiện Đề án. Kết quả đạt được như sau:

- HS tốt nghiệp trung học cơ sở tiếp tục học tập tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp đạt từ 0,56% đến 19,22%, theo mục tiêu của Đề án 522 là 30%.

- HS tốt nghiệp trung học cơ sở vào học trung học phổ thông tại các địa phương đạt từ 57,4 % đến 99,45%.

- Tỷ lệ HS tốt nghiệp THPT tiếp tục học tập tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng đạt từ 1,7% (địa phương thấp nhất) đến 40% (địa phương cao nhất), theo mục tiêu Đề án 522 là 40%.

Tuy nhiên việc triển khai giáo dục hướng nghiệp và phân luồng HS còn gặp một số khó khăn như:

- Chưa có hệ thống thông tin, dữ liệu được chuẩn hóa về thị trường lao động và dự báo nguồn nhân lực của các ngành nghề trong hiện tại và tương lai một cách thống nhất, đầy đủ, đồng bộ để các cơ sở giáo dục có thể tiếp cận, sử dụng nhằm phục vụ cho công tác tuyên truyền giáo dục hướng nghiệp hiệu quả.

- Xây dựng và bố trí nguồn lực cho thực hiện Đề án, bảo đảm bố trí ngân sách theo quy định hiện hành để triển khai các nhiệm vụ tại địa phương.

- Chế độ, chính sách đối với GV kiêm nhiệm làm công tác hướng nghiệp trong trường phổ thông còn chưa được quan tâm.

III. Chuẩn bị triển khai chương trình, sách giáo khoa mới

1. Về bồi dưỡng đội ngũ GV, CBQLGD

Công tác bồi dưỡng GV, CBQL triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 được thực hiện theo lộ trình đổi mới theo Nghị quyết 51 của Quốc hội:

- Cấp THCS, đến cuối năm học 2020-2021 đã có 219.532 lượt GV được bồi dưỡng Modul 1, 207.447 lượt GV bồi dương Module 2 và 152.109 lượt GV được bồi dưỡng Modul 3.

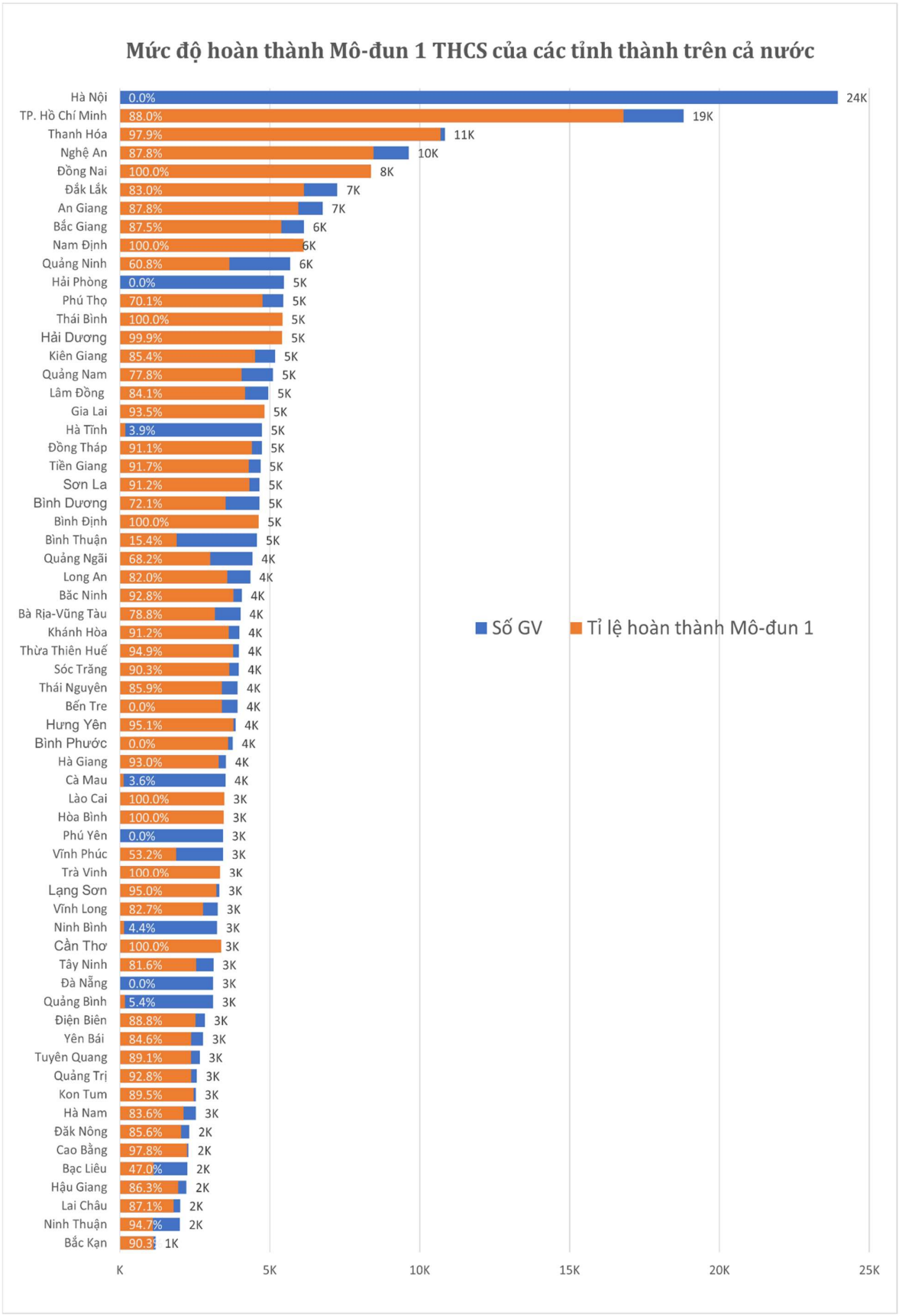
Mức độ hoàn thành Mô-đun 1 THCS của các tỉnh thành trên cả nước
Hà Nội 0.0% 24K
TP. Hồ Chí Minh 88.0% 19K
Thanh Hóa 97.9% 11K
Nghệ An 87.8% 10K
Đồng Nai 100.0% 8K
Đắk Lắk 83.0% 7K
An Giang 87.8% 7K
Bắc Giang 87.5% 6K
Nam Định 100.0% 6K
Quảng Ninh 60.8% 6K
Hải Phòng 0.0% 5K
Phú Thọ 70.1% 5K
Thái Bình 100.0% 5K
Hải Dương 99.9% 5K
Kiên Giang 85.4% 5K
Quảng Nam 77.8% 5K
Lâm Đồng 84.1% 5K
Gia Lai 93.5% 5K
Hà Tĩnh 3.9% 5K
Đồng Tháp 91.1% 5K
Tiền Giang 91.7% 5K
Sơn La 91.2% 5K
Bình Dương 72.1% 5K
Bình Định 100.0% 5K
Bình Thuận 15.4% 5K
Quảng Ngãi 68.2% 4K
Long An 82.0% 4K
Bắc Ninh 92.8% 4K
Bà Rịa-Vũng Tàu 78.8% 4K
Khánh Hòa 91.2% 4K
Thừa Thiên Huế 94.9% 4K
Sóc Trăng 90.3% 4K
Thái Nguyên 85.9% 4K
Bến Tre 0.0% 4K
Hưng Yên 95.1% 4K
Bình Phước 0.0% 4K
Hà Giang 93.0% 4K
Cà Mau 3.6% 4K
Lào Cai 100.0% 3K
Hòa Bình 100.0% 3K
Phú Yên 0.0% 3K
Vĩnh Phúc 53.2% 3K
Trà Vinh 100.0% 3K
Lạng Sơn 95.0% 3K
Vĩnh Long 82.7% 3K
Ninh Bình 4.4% 3K
Cần Thơ 100.0% 3K
Tây Ninh 81.6% 3K
Đà Nẵng 0.0% 3K
Quảng Bình 5.4% 3K
Điện Biên 88.8% 3K
Yên Bái 84.6% 3K
Tuyên Quang 89.1% 3K
Quảng Trị 92.8% 3K
Kon Tum 89.5% 3K
Hà Nam 83.6% 3K
Đăk Nông 85.6% 2K
Cao Bằng 97.8% 2K
Bạc Liêu 47.0% 2K
Hậu Giang 86.3% 2K
Lai Châu 87.1% 2K
Ninh Thuận 94.7% 2K
Bắc Kạn 90.3% 1K
Số GV
Tỉ lệ hoàn thành Mô-đun 1
K
5K
10K
15K
20K
25K

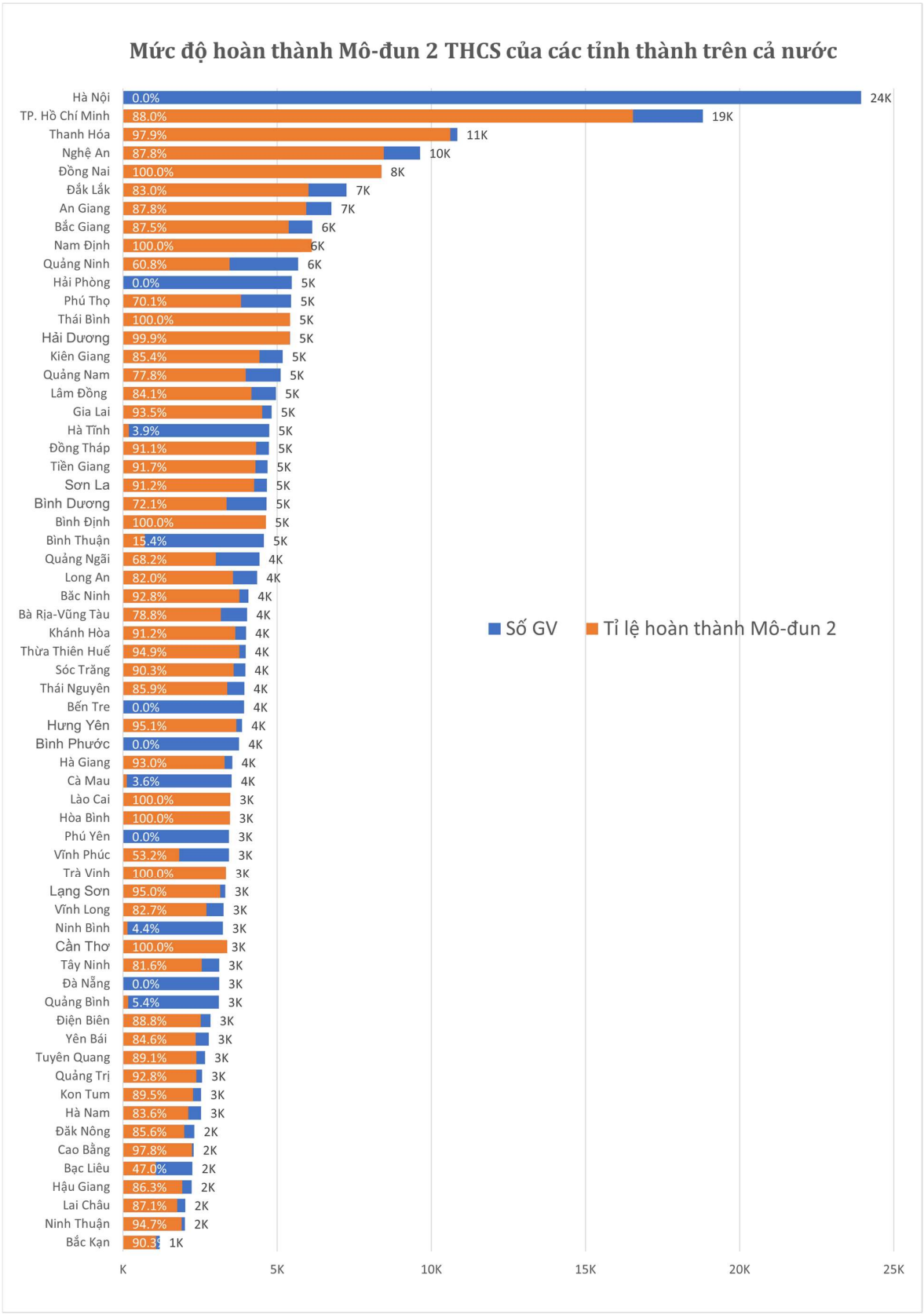
Mức độ hoàn thành Mô-đun 2 THCS của các tỉnh thành trên cả nước
Hà Nội 0.0% 24K
TP. Hồ Chí Minh 88.0% 19K
Thanh Hóa 97.9% 11K
Nghệ An 87.8% 10K
Đồng Nai 100.0% 8K
Đắk Lắk 83.0% 7K
An Giang 87.8% 7K
Bắc Giang 87.5% 6K
Nam Định 100.0% 6K
Quảng Ninh 60.8% 6K
Hải Phòng 0.0% 5K
Phú Thọ 70.1% 5K
Thái Bình 100.0% 5K
Hải Dương 99.9% 5K
Kiên Giang 85.4% 5K
Quảng Nam 77.8% 5K
Lâm Đồng 84.1% 5K
Gia Lai 93.5% 5K
Hà Tĩnh 3.9% 5K
Đồng Tháp 91.1% 5K
Tiền Giang 91.7% 5K
Sơn La 91.2% 5K
Bình Dương 72.1% 5K
Bình Định 100.0% 5K
Bình Thuận 15.4% 5K
Quảng Ngãi 68.2% 4K
Long An 82.0% 4K
Bắc Ninh 92.8% 4K
Bà Rịa-Vũng Tàu 78.8% 4K
Khánh Hòa 91.2% 4K
Thừa Thiên Huế 94.9% 4K
Sóc Trăng 90.3% 4K
Thái Nguyên 85.9% 4K
Bến Tre 0.0% 4K
Hưng Yên 95.1% 4K
Bình Phước 0.0% 4K
Hà Giang 93.0% 4K
Cà Mau 3.6% 4K
Lào Cai 100.0% 3K
Hòa Bình 100.0% 3K
Phú Yên 0.0% 3K
Vĩnh Phúc 53.2% 3K
Trà Vinh 100.0% 3K
Lạng Sơn 95.0% 3K
Vĩnh Long 82.7% 3K
Ninh Bình 4.4% 3K
Cần Thơ 100.0% 3K
Tây Ninh 81.6% 3K
Đà Nẵng 0.0% 3K
Quảng Bình 5.4% 3K
Điện Biên 88.8% 3K
Yên Bái 84.6% 3K
Tuyên Quang 89.1% 3K
Quảng Trị 92.8% 3K
Kon Tum 89.5% 3K
Hà Nam 83.6% 3K
Đăk Nông 85.6% 2K
Cao Bằng 97.8% 2K
Bạc Liêu 47.0% 2K
Hậu Giang 86.3% 2K
Lai Châu 87.1% 2K
Ninh Thuận 94.7% 2K
Bắc Kạn 90.3% 1K
Số GV
Tỉ lệ hoàn thành Mô-đun 2
K
5K
10K
15K
20K
25K

Mức độ hoàn thành Mô-đun 3 THCS của các tỉnh thành trên cả nước

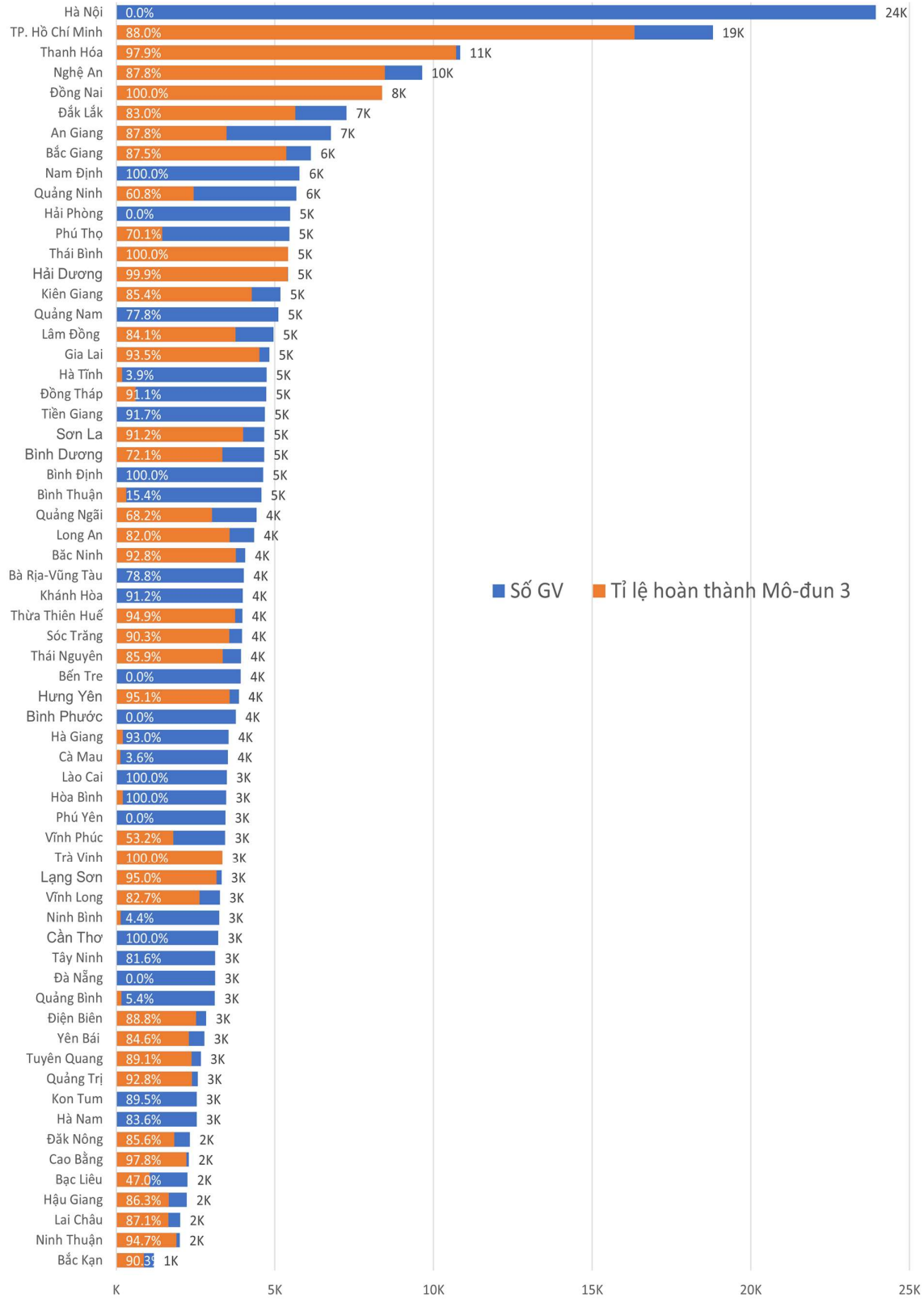

- Cấp THPT, đến cuối năm học 2020-2021 đã có 104.949 lượt GV được bồi dưỡng Module 1, có 97.975 lượt GV bồi dưỡng Module 2 và có 68.284 lượt GV được bồi dưỡng Module 3.

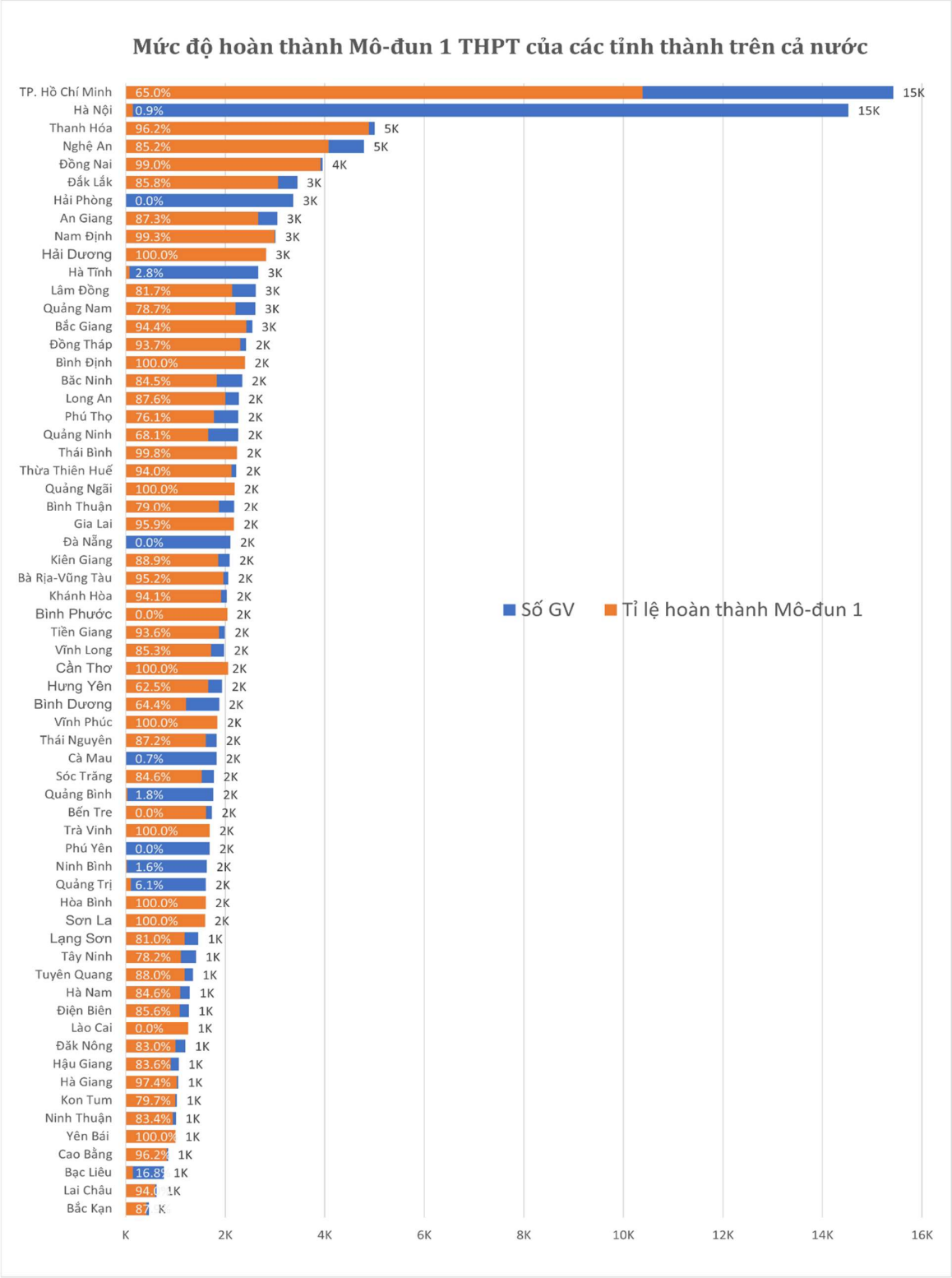

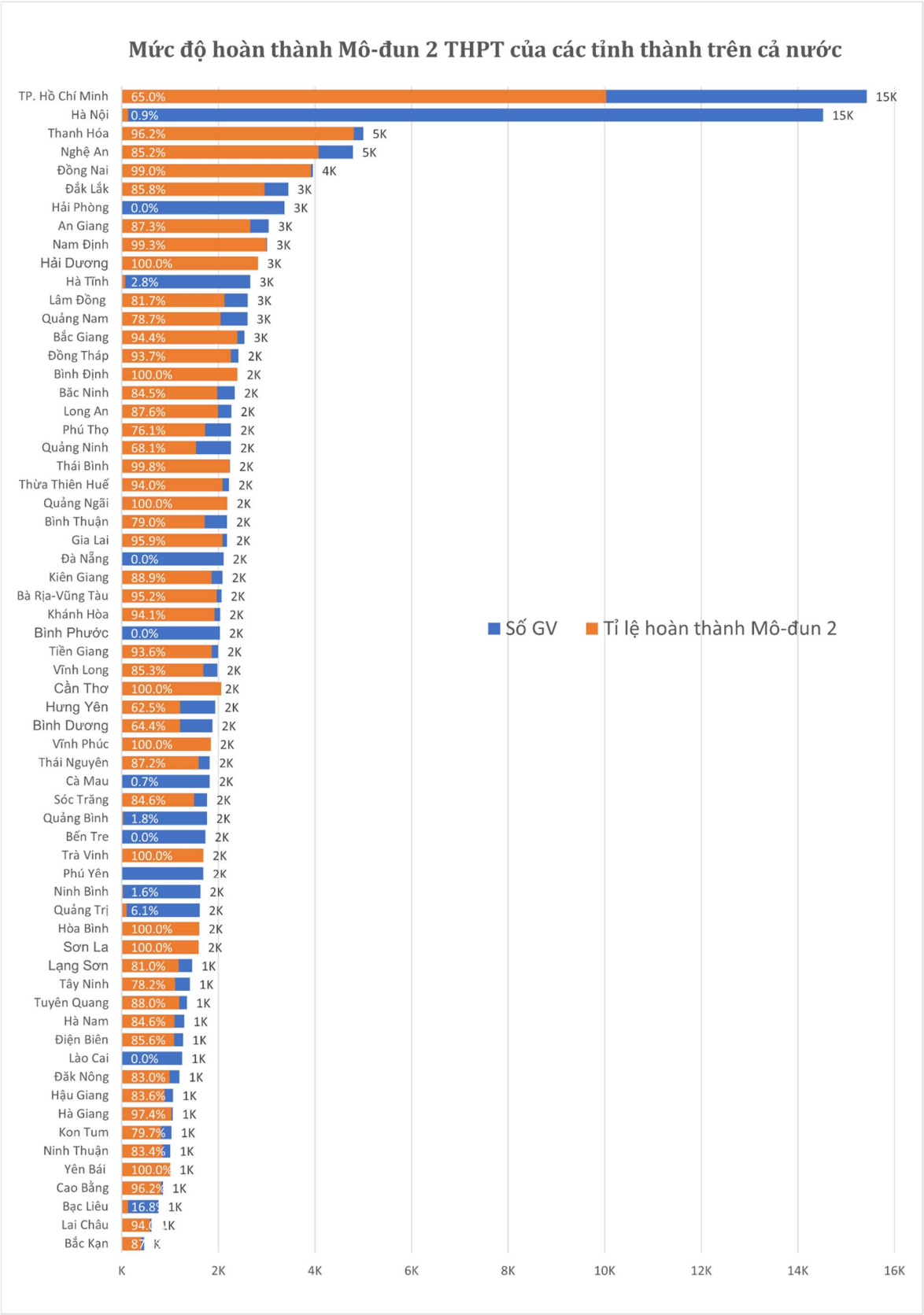
Mức độ hoàn thành Mô-đun 2 THPT của các tỉnh thành trên cả nước
TP. Hồ Chí Minh 65.0% 15K
Hà Nội 0.9% 15K
Thanh Hóa 96.2% 5K
Nghệ An 85.2% 5K
Đồng Nai 99.0% 4K
Đắk Lắk 85.8% 3K
Hải Phòng 0.0% 3K
An Giang 87.3% 3K
Nam Định 99.3% 3K
Hải Dương 100.0% 3K
Hà Tĩnh 2.8% 3K
Lâm Đồng 81.7% 3K
Quảng Nam 78.7% 3K
Bắc Giang 94.4% 3K
Đồng Tháp 93.7% 2K
Bình Định 100.0% 2K
Bắc Ninh 84.5% 2K
Long An 87.6% 2K
Phú Thọ 76.1% 2K
Quảng Ninh 68.1% 2K
Thái Bình 99.8% 2K
Thừa Thiên Huế 94.0% 2K
Quảng Ngãi 100.0% 2K
Bình Thuận 79.0% 2K
Gia Lai 95.9% 2K
Đà Nẵng 0.0% 2K
Kiên Giang 88.9% 2K
Bà Rịa-Vũng Tàu 95.2% 2K
Khánh Hòa 94.1% 2K
Bình Phước 0.0% 2K
Tiền Giang 93.6% 2K
Vĩnh Long 85.3% 2K
Cần Thơ 100.0% 2K
Hưng Yên 62.5% 2K
Bình Dương 64.4% 2K
Vĩnh Phúc 100.0% 2K
Thái Nguyên 87.2% 2K
Cà Mau 0.7% 2K
Sóc Trăng 84.6% 2K
Quảng Bình 1.8% 2K
Bến Tre 0.0% 2K
Trà Vinh 100.0% 2K
Phú Yên 2K
Ninh Bình 1.6% 2K
Quảng Trị 6.1% 2K
Hòa Bình 100.0% 2K
Sơn La 100.0% 2K
Lạng Sơn 81.0% 1K
Tây Ninh 78.2% 1K
Tuyên Quang 88.0% 1K
Hà Nam 84.6% 1K
Điện Biên 85.6% 1K
Lào Cai 0.0% 1K
Đăk Nông 83.0% 1K
Hậu Giang 83.6% 1K
Hà Giang 97.4% 1K
Kon Tum 79.7% 1K
Ninh Thuận 83.4% 1K
Yên Bái 100.0% 1K
Cao Bằng 96.2% 1K
Bạc Liêu 16.8% 1K
Lai Châu 94.1% 1K
Bắc Kạn 87.7% K
Số GV
Tỉ lệ hoàn thành Mô-đun 2
K
2K
4K
6K
8K
10K
12K
14K
16K

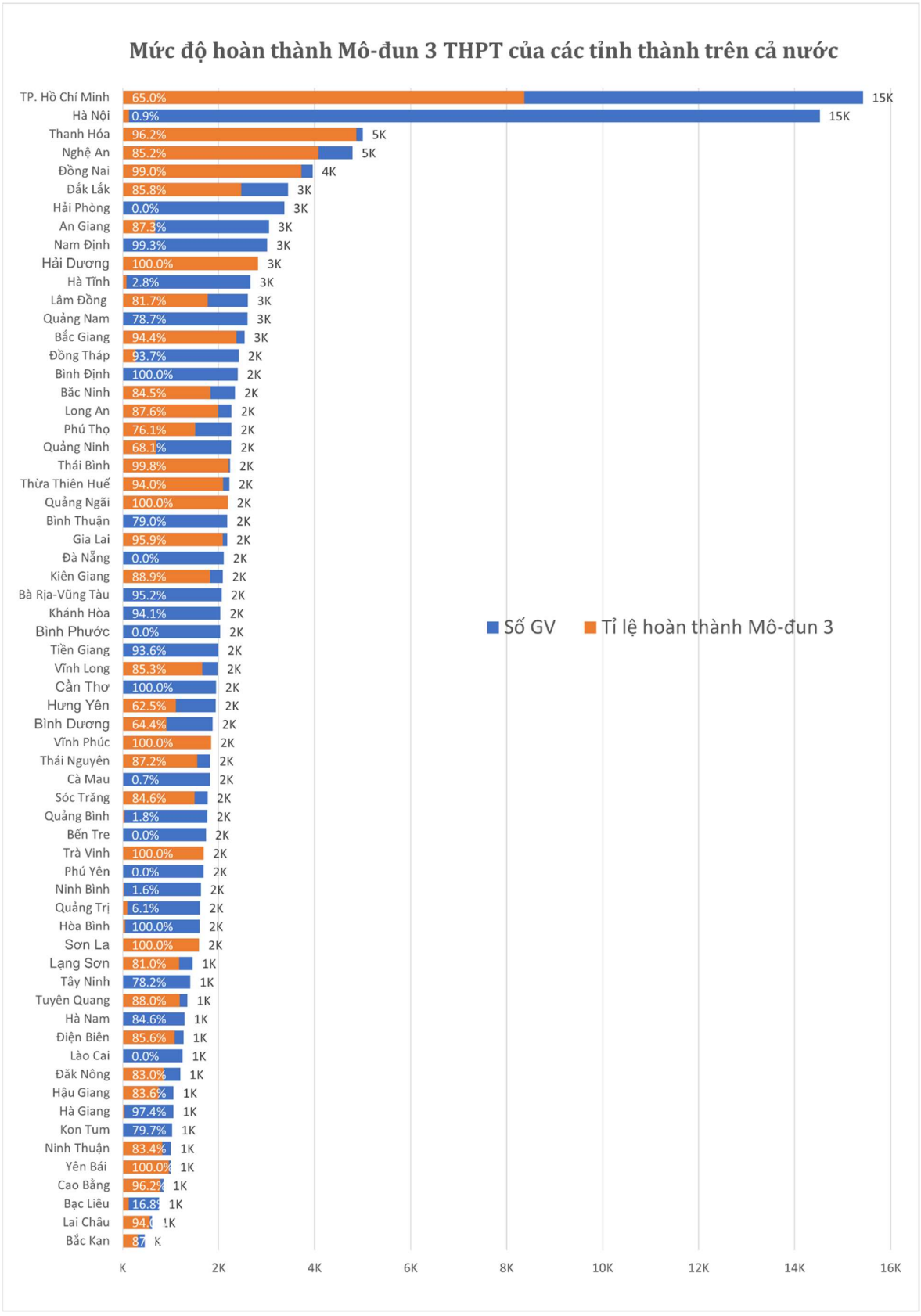
Mức độ hoàn thành Mô-đun 3 THPT của các tỉnh thành trên cả nước
TP. Hồ Chí Minh 65.0% 15K
Hà Nội 0.9% 15K
Thanh Hóa 96.2% 5K
Nghệ An 85.2% 5K
Đồng Nai 99.0% 4K
Đắk Lắk 85.8% 3K
Hải Phòng 0.0% 3K
An Giang 87.3% 3K
Nam Định 99.3% 3K
Hải Dương 100.0% 3K
Hà Tĩnh 2.8% 3K
Lâm Đồng 81.7% 3K
Quảng Nam 78.7% 3K
Bắc Giang 94.4% 3K
Đồng Tháp 93.7% 2K
Bình Định 100.0% 2K
Bắc Ninh 84.5% 2K
Long An 87.6% 2K
Phú Thọ 76.1% 2K
Quảng Ninh 68.1% 2K
Thái Bình 99.8% 2K
Thừa Thiên Huế 94.0% 2K
Quảng Ngãi 100.0% 2K
Bình Thuận 79.0% 2K
Gia Lai 95.9% 2K
Đà Nẵng 0.0% 2K
Kiên Giang 88.9% 2K
Bà Rịa-Vũng Tàu 95.2% 2K
Khánh Hòa 94.1% 2K
Bình Phước 0.0% 2K
Tiền Giang 93.6% 2K
Vĩnh Long 85.3% 2K
Cần Thơ 100.0% 2K
Hưng Yên 62.5% 2K
Bình Dương 64.4% 2K
Vĩnh Phúc 100.0% 2K
Thái Nguyên 87.2% 2K
Cà Mau 0.7% 2K
Sóc Trăng 84.6% 2K
Quảng Bình 1.8% 2K
Bến Tre 0.0% 2K
Trà Vinh 100.0% 2K
Phú Yên 0.0% 2K
Ninh Bình 1.6% 2K
Quảng Trị 6.1% 2K
Hòa Bình 100.0% 2K
Sơn La 100.0% 2K
Lạng Sơn 81.0% 1K
Tây Ninh 78.2% 1K
Tuyên Quang 88.0% 1K
Hà Nam 84.6% 1K
Điện Biên 85.6% 1K
Lào Cai 0.0% 1K
Đăk Nông 83.0% 1K
Hậu Giang 83.6% 1K
Hà Giang 97.4% 1K
Kon Tum 79.7% 1K
Ninh Thuận 83.4% 1K
Yên Bái 100.0% 1K
Cao Bằng 96.2% 1K
Bạc Liêu 16.8% 1K
Lai Châu 94.0% 1K
Bắc Kạn 87.7% K
Số GV
Tỉ lệ hoàn thành Mô-đun 3
K
2K
4K
6K
8K
10K
12K
14K
16K

2. Về lựa chọn sách giáo khoa và hướng dẫn sử dụng sách giáo khoa

- Tất cả 63 tỉnh thành phố đều tổ chức thực hiện lựa chọn SGK theo quy định của Thông tư số 25/2020/TT-BGDĐT. Tại mỗi tỉnh/thành phố, mỗi môn học/hoạt động giáo dục được chọn từ 01 đến 05 bộ sách trong đó tỉ lệ chọn 01 bộ/môn học khoảng 50%; 02 bộ/môn học khoảng 30% .

Tỉ lệ chọn sách giáo khoa theo báo cáo các địa phương như sau:

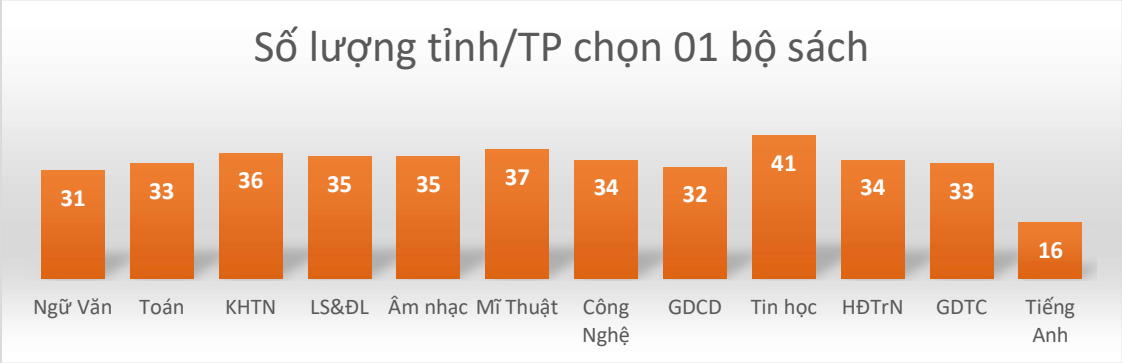

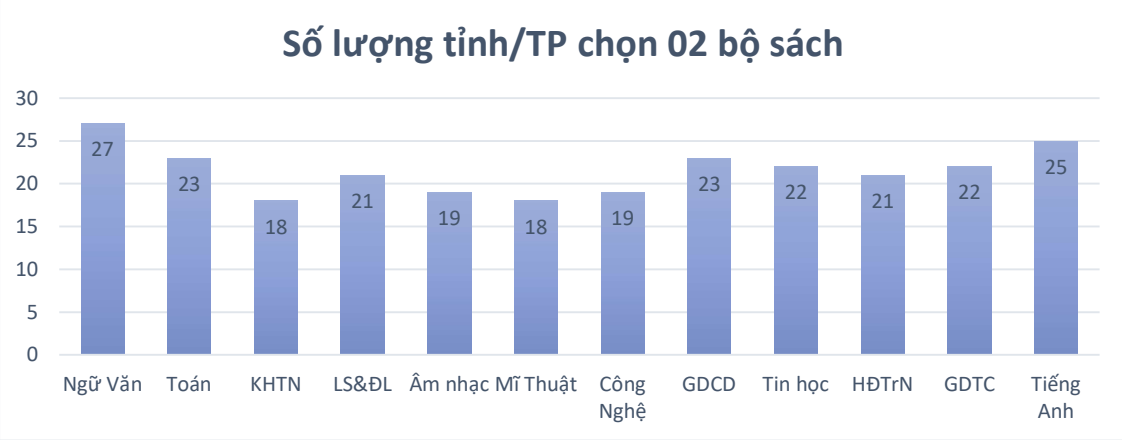

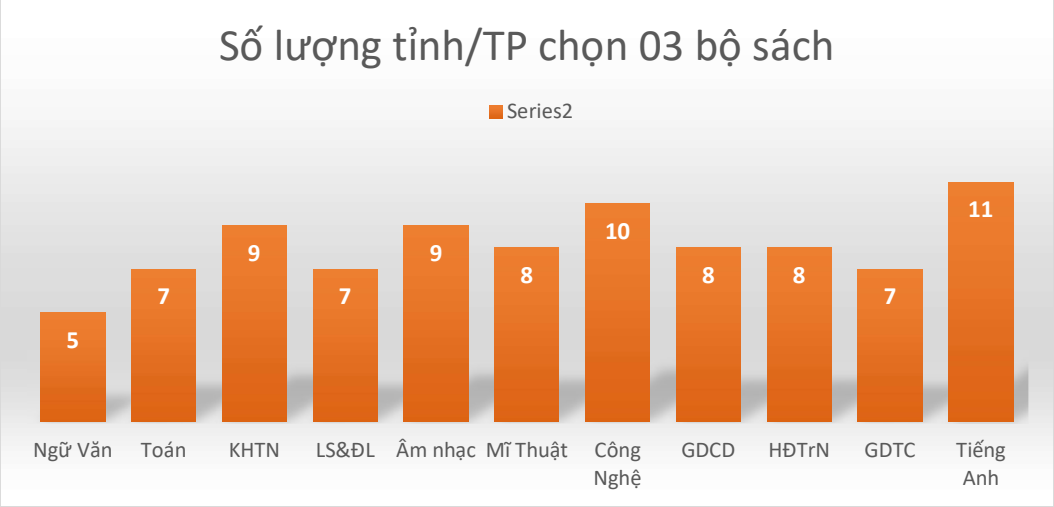

- Tuy nhiên, một số địa phương tổ chức thực hiện việc lựa chọn SGK chậm so với thời gian quy định trong Thông tư số 25/2020/TT-BGDĐT, không thông báo công khai ngay trên các phương tiện thông tin đại chúng. Việc đăng kí mua SGK diễn ra chậm, làm ảnh hưởng đến việc in ấn, phát hành SGK của các nhà xuất bản và do đó sách đến HS.

3. Về thẩm định và phê duyệt tài liệu giáo dục địa phương

Các địa phương tích cực triển khai biên soạn, thẩm định tài liệu giáo dục địa phương. Hiện nay, đã có 37/63 tỉnh, thành phố gửi hồ sơ đề nghị phê duyệt tài liệu giáo dục địa phương[2].

Tuy nhiên, việc gửi hồ sơ đề nghị phê duyệt tài liệu giáo dục địa phương về Bộ GDĐT còn chậm tiến độ theo quy định[3] (hiện tại vẫn còn 26 tỉnh chưa gửi hồ sơ đề nghị phê duyệt tài liệu về Bộ GDĐT). Theo báo cáo của một số địa phương, nguyên nhân chậm, muộn là do:

- Đây là nhiệm vụ khó, phức tạp và là lần đầu tiên địa phương chủ trì tổ chức thực hiện nên gặp nhiều khó khăn trong quá trình biên soạn, thẩm định.

- Việc tổ chức biên soạn, thẩm định tài liệu mất nhiều thời gian do phải tổ chức nhiều khâu để hoàn thiện tài liệu trước khi trình Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt.

- Do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp nên việc tổ chức thực nghiệm, hoàn thiện tài liệu gặp khó khăn.

ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả nổi bật

- Mạng lưới trường, lớp học cơ bản đáp ứng được nhu cầu học tập của con em nhân dân và yêu cầu phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Việc đầu tư các điều kiện về cơ sở vật chất để triển khai chương trình mới được ưu tiên.

- Công tác phổ cập giáo dục trung học cơ sở được tăng cường. Chất lượng giáo dục mũi nhọn và giáo dục đại trà được nâng lên.

- Chất lượng đội ngũ GV và CBQL giáo dục trung học được nâng lên và chuẩn hóa; công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV và CBQL đáp ứng CT GDPT mới được thực hiện tích cực.

- Việc triển khai chương trình, sách giáo khoa mới được chú trọng. Bước đầu triển khai có hiệu quả "Đề án giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng HS trong GDPT giai đoạn 2018-2025".

---

[2] Cụm 1 Hải phòng, Đà Nẵng; cụm 2: Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Quảng Ninh, Hải Dương, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình; Cụm 3: Bình Định, Khánh Hoà, Phú Yên, Quảng Ngãi, Quảng Nam; Cụm 4. Lai Châu, Điện Biên, Lạng Sơn, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng; Cụm 5. Bắc Giang, Bắc Kạn, Yên Bái, Phú Thọ, Tuyên Quang; Cụm 6. Thanh Hoá, Hà Tĩnh, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị; Cụm 7. Bình Phước, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Dương; cụm 8. Bến Tre, Hậu Giang, Long An.

[3] Bộ GDĐT đã có Công văn số 1868/BGDĐT-GDTrH ngày 05/5/2021 đề nghị các Sở GDĐT tham mưu với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố hoàn thiện hồ sơ và gửi về Bộ GDĐT phê duyệt trước ngày 15/5/2021.

- Chủ động, kịp thời điều chỉnh kế hoạch năm học, vận dụng linh hoạt hình thức dạy học trực tuyến, tinh giản chương trình giáo dục phổ thông học kỳ II, điều chỉnh quy định đánh giá cuối năm học. Các hoạt động về tăng cường năng lực ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và trong dạy học.

- Tình trạng lạm dụng hồ sơ, sổ sách đã được đẩy lùi việc kiểm tra, rà soát và quản lí hoạt động dạy thêm, học thêm được tăng cường.

2. Hạn chế và nguyên nhân

- Chất lượng giáo dục còn chưa đồng đều giữ các vùng, miền.

- Công tác giáo dục hướng nghiệp vẫn còn hạn chế. Nguyên nhân là do chính sách thúc đẩy việc phân luồng chưa đủ mạnh; mục tiêu, nội dung, phương pháp và hình thức giáo dục hướng nghiệp chưa đổi mới kịp thời theo yêu cầu.

- Các giải pháp cụ thể trong dạy và học ngoại ngữ cho phù hợp với các vùng miền, địa phương và cơ sở ở một số nơi chưa được triển khai tích cực.

- Việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, dạy học và kiểm tra, đánh giá còn hạn chế ở một số nơi; hạ tầng và trang thiết bị công nghệ thông tin ở các địa phương còn thiếu đồng bộ, nhiều nơi còn hạn chế cả về số lượng, chất lượng; việc triển khai quản lý hồ sơ, sổ điểm điện tử còn hạn chế.

Phần II

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2021 - 2022

A. NHIỆM VỤ CHUNG

1. Thực hiện tốt mục tiêu phòng, chống dịch Covid-19, bảo đảm trường học an toàn và nâng cao chất lượng giáo dục trung học; quán triệt thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước về đổi mới giáo dục trung học.

2. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch năm học linh hoạt, chủ động ứng phó với các tình huống diễn biến khó lường của dịch Covid-19; triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với lớp 6 và chuẩn bị các điều kiện triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với lơp 7 và lớp 10; bảo đảm hoàn thành chương trình giáo dục trung học đáp ứng yêu cầu về chất lượng giáo dục trung học.

3. Tiếp tục phát triển đội ngũ nhà giáo; quy mô trường lớp, thiết bị dạy học đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục trung học cơ sở và chất lượng giáo dục trung học.

4. Tiếp tục đẩy mạnh đổi mới cơ chế quản lý, quản trị trường học; thực hiện kỷ cương, nền nếp, chất lượng và hiệu quả giáo dục trong các cơ sở giáo dục trung học.

B. CÁC NHIỆM VỤ CỤ THỂ

I. Phát triển mạng lưới trường, lớp; nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục trung học cơ sở

1.1. Phát triển mạng lưới trường, lớp

Phát triển mạng lưới trường, lớp gắn với các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục trung học, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục trung học cơ sở; đồng thời chủ động để triển khai Chương trình GDPT 2018 theo lộ trình. Tiếp tục đầu tư nguồn lực xây dựng trường chuẩn quốc gia gắn với chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

1.2. Nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục trung học cơ sở

a) Tổng kết việc thực hiện Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục THCS, tăng cường phân luồng HS sau THCS và xóa mù chữ cho người lớn; tiếp tục thực hiện Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xoá mù chữ; Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ GDĐT quy định về điều kiện đảm bảo và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ. Tăng cường huy động các đối tượng diện phổ cập giáo dục THCS đi học; nắm chắc tình hình, nguyên nhân HS bỏ học và có giải pháp khắc phục; xây dựng kế hoạch công nhận đạt chuẩn và các mức độ đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS theo quy định; từng bước nâng cao mức độ và chất lượng phổ cập giáo dục THCS.

b) Nâng cao chất lượng đánh giá và báo cáo về tình hình phổ cập giáo dục THCS, sử dụng tốt hệ thống thông tin điện tử quản lí phổ cập giáo dục, xoá mù chữ và thường xuyên kiểm tra tính xác thực của các số liệu trên hệ thống.

II. Tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục trung học

2.1. Phát triển đội ngũ GV và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục trung học

a) Chuẩn hóa đội ngũ GV và cán bộ quản lý giáo dục trung học

- Thực hiện quản lý, đánh giá đội ngũ GV (GV), cán bộ quản lí cơ sở giáo dục trung học (CBQL) theo tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng GDĐT; tiêu chuẩn chức danh Giám đốc, Phó Giám đốc Sở GDĐT; chuẩn nghề nghiệp GV; chuẩn hiệu trưởng.

- Rà soát cơ cấu đội ngũ GV theo môn học, hoạt động giáo dục; xây dựng và thực hiện kế hoạch tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng GV bảo đảm số lượng và chất lượng, cân đối về cơ cấu, nhất là GV các môn Tin học, Ngoại ngữ, Mĩ thuật, Âm nhạc đáp ứng yêu cầu triển khai Chương trình GDPT 2018 theo lộ trình quy định.

- Rà soát, thống kê số lượng, cơ cấu GV cấp trung học cơ sở (THCS) và cấp trung học phổ thông (THPT) theo chuẩn đào tạo quy định tại Luật Giáo dục 2019 để xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, bổ sung. Xây dựng và thực hiện kế hoạch tổng thể triển khai thực hiện lộ trình nâng chuẩn trình độ đào tạo GV THCS theo quy định tại Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ.

b) Bồi dưỡng nâng cao năng lực GV và CBQL

Tổ chức tốt việc bồi dưỡng GV và CBQL cốt cán đối với các mô-đun theo kế hoạch năm học 2021-2022. Tiếp tục rà soát, bổ sung đội ngũ GV cốt cán các môn học; triển khai bồi dưỡng GV và CBQL đại trà theo phương thức bồi dưỡng qua mạng, thường xuyên, liên tục, ngay tại trường; gắn nội dung bồi dưỡng thường xuyên với nội dung sinh hoạt tổ, nhóm chuyên môn trong trường và cụm trường.

Tăng cường vai trò của giáo viên cốt cán, kết hợp với giảng viên các trường sư phạm trong bồi dưỡng đội ngũ GV, CBQL cho địa phương; tiếp tục thực hiện hiệu quả việc tập huấn, cho CBQL, GV làm công tác tư vấn tâm lý cho HS trung học. Chú trọng việc bồi dưỡng GV của một số môn học để mỗi GV có thể đảm nhiệm dạy học toàn bộ nội dung của môn học mới như môn KHTN, môn Lịch sử và Địa lí.

2.2. Tăng cường cơ sở vật chất và thiết bị dạy học

- Bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học để thực hiện hiệu quả nhiệm vụ năm học; đầu tư và tận dụng tối đa cơ sở vật chất của nhà trường để tổ chức dạy học nhiều hơn 06 buổi/tuần, bảo đảm linh hoạt thực hiện chương trình trong bối cảnh ứng phó với tình hình dịch Covid-19 có diễn biến phức tạp.

- Bảo đảm đủ phòng học và phòng chức năng phù hợp với các thiết bị dạy học theo chương trình giáo dục trung học; tăng cường cơ sở vật chất, hạ tầng kĩ thuật để bảo đảm chất lượng việc dạy học trực tuyến.

III. Triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018

3.1. Triển khai đối với lớp 6

- Các cơ sở giáo dục phổ thông nghiên cứu kĩ chương trình giáo dục tổng thể, chương trình giáo dục môn học để xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường và kế hoạch giáo dục môn học đảm bảo tính phù hợp, sáng tạo và hiệu quả.

- Đối với GV: xây dựng kế hoạch cá nhân, xây dựng kế hoạch bài dạy (giáo án) trên tinh thần đổi mới, phát huy cao nhất sự chủ động tích cực tham gia của HS vào từng hoạt động học, dành nhiều thời gian để HS được trao đổi, thảo luận, tự học. Thực hiện việc kiểm tra đánh giá theo quy định của Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021

- Tăng cường sinh hoạt tổ nhóm chuyên môn, sinh hoạt chuyên môn theo cụm trường để trao đổi thảo luận những vấn đề mới, khó trong quá trình triển khai.

- Đối với các môn tích hợp, hoạt đọng trải nhgieemj, hướng nghiệp và nội dung giáo dục địa phương triển khai tổ chức dạy học theo hướng dẫn tại Công văn số 2613/BGDĐT ngày 23/6/2021 của Bộ GDĐT.

Các trường chưa thực hiện được chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với môn Tin học hoặc Ngoại ngữ 1 cần triển khai thực hiện tốt dạy học tự chọn 2 môn học này để HS có điều kiện học tiếp tục ở cấp trung học phổ thông.

3.2. Chuẩn bị triển khai Chương trình GDPT 2018 với các lớp tiếp theo

a) Thực hiện góp ý, lựa chọn sách giáo khoa lớp 7 và lớp 10:

Để chuẩn bị cho năm học tiếp theo, Sở GDĐT tiếp tục chỉ đạo các cơ sở giáo dục tham gia góp ý cho SGK lớp 7, lớp 10. Rút kinh nghiệm việc lựa chọn SGK lớp 6 để tổ chức lựa chọn SGK lớp 7, lớp 10 đúng tiến độ thời gian quy định, để GV có SGK sớm. Phối hợp với các nhà xuất bản tổ chức tập huấn tốt cho GV dạy SGK lớp 7, lớp 10.

b) Xây dựng và hoàn thiện tài liệu giáo dục địa phương lớp 7, lớp 10

Tiếp tục tổ chức xây dựng và hoàn thiện tài liệu giáo dục của địa phương lớp 7, lớp 10, báo cáo Bộ trưởng Bộ GDĐT để được phê duyệt, tránh tình trạng chậm, muộn như tài liệu giáo dục của địa phương lớp 6.

IV. Nâng cao chất lượng thực hiện chương trình giáo dục phổ thông

Tập trung xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với lớp 6; đồng thời triển khai Chương trình giáo dục phổ thông hiện hành đối với các lớp còn lại phù hợp với điều kiện thực tiễn tại địa phương, cơ sở giáo dục. Tiếp tục bảo đảm thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông trong điều kiện dịch Covid-19 vẫn có diễn biến phức tạp thông qua việc xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục nhà trường phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương, cơ sở giáo dục; thực hiện hiệu quả các hình thức, phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá đáp ứng yêu cầu phát triển phẩm chất, năng lực HS.

4.1. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục nhà trường

a) Các Sở GDĐT chỉ đạo các cơ sở giáo dục trung học xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục nhà trường theo Công văn số 5512/BGDĐT-GDTrH ngày 18/12/2020 về việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường và Công văn số 2613/BGDĐT-GDTrH ngày 23/6/2021 về việc triển khai thực hiện chương trình giáo dục trung học năm học 2021-2022.

Khi xây dựng kế hoạch dạy học các môn học của tổ chuyên môn, lưu ý bổ trợ các kiến thức cần thiết của môn học trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 không có trong Chương trình giáo dục phổ thông 2006 ở các lớp dưới; tạo thuận lợi cho HS học theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 ở các lớp đầu cấp học.

b) Đối với các trường thực hiện mô hình trường học mới, tiếp tục thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 4068/BGDĐT-GDTrH ngày 18/8/2016 về việc triển khai mô hình trường học mới từ năm học 2016-2017; Công văn số 3459/BGDĐT-GDTrH ngày 08/8/2017 về việc rà soát, đảm bảo các điều kiện triển khai mô hình trường học mới; Công văn số 1461/BGDĐT-GDTrH ngày 08/4/2019 về việc xét tốt nghiệp HS mô hình trường học mới.

c) Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 04/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về giáo dục đạo đức, lối sống cho HS, sinh viên; tăng cường công tác giáo dục kỹ năng sống, xây dựng văn hóa ứng xử trong trường học; công tác tư vấn tâm lý cho HS phổ thông; công tác xã hội trong trường học. Lồng ghép nội dung giáo dục đạo đức, lối sống, kĩ năng sống trong các chương trình môn học và hoạt động giáo dục, bao gồm: học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; phổ biến, giáo dục pháp luật, phòng, chống tham nhũng và đạo đức liêm chính, phòng chống tệ nạn xã hội; chủ quyền Quốc gia về biên giới, biển đảo; sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; bảo vệ môi trường; đa dạng sinh học và bảo tồn thiên nhiên; ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai; giáo dục an toàn giao thông và văn hóa giao thông; giáo dục quốc phòng an ninh; giáo dục chuyển đổi hành vi về xây dựng gia đình và phòng, chống bạo lực trong gia đình và nhà trường; giáo dục chăm sóc mắt và phòng chống mù, loà cho HS[4].

d) Tiếp tục triển khai thực hiện Quyết định số 1076/QĐ-TTg ngày 17/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tổng thể phát triển giáo dục thể chất và thể thao trường học giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025. Chỉ đạo các cơ sở giáo dục trung học duy trì nền nếp thực hiện các bài thể dục, tập luyện và tổ chức thi đấu các môn thể thao nhằm phát triển thể lực toàn diện cho HS.

4.2. Thực hiện hiệu quả các phương pháp và hình thức dạy học tích cực

a) Xây dựng kế hoạch bài dạy (giáo án) bảo đảm các yêu cầu về phương pháp dạy học, kĩ thuật dạy học, thiết bị dạy học và học liệu, phương án kiểm tra, đánh giá trong quá trình dạy học. Tiến trình dạy học mỗi bài học được xây dựng thành các hoạt động học với mục tiêu, nội dung, sản phẩm học tập và cách thức thực hiện linh

[4] Quyết định số 1078/QĐ-BGDĐT ngày 29/4/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT, địa chỉ tài liệu http://matsanghochay.moet.gov.vn/.

hoạt để giao cho HS thực hiện trong lớp học, ngoài lớp học, ở trường, ở nhà, cơ sở sản xuất, kinh doanh, tại di sản văn hóa và cộng đồng. Tăng cường giao cho HS tự nghiên cứu sách giáo khoa và tài liệu tham khảo, thực hiện ở nhà hoặc qua mạng, để tiếp nhận và vận dụng kiến thức; dành nhiều thời gian trên lớp để tổ chức cho HS báo cáo, thuyết trình, thảo luận, luyện tập, thực hành, kết quả tự học của mình. Chủ động ứng phó với tình hình dịch Covid-19 và các tình huống bất thường khác. Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ giáo dục hòa nhập cho HS khuyết tật trong kế hoạch giáo dục nhà trường.

b) Khuyến khích tổ chức, thu hút HS tham gia các hoạt động văn hóa-văn nghệ, thể dục-thể thao trên cơ sở tự nguyện của nhà trường, cha mẹ HS và HS, phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý và nội dung học tập của HS trung học; tăng cường giao lưu, hợp tác nhằm thúc đẩy HS hứng thú học tập, bổ sung hiểu biết về các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc và tinh hoa văn hoá thế giới. Tiếp tục thực hiện tốt việc sử dụng di sản văn hóa trong dạy học một số môn học phù hợp.

c) Thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số trong nhiệm vụ dạy và học, bao gồm ứng dụng công nghệ trong lớp học, ứng dụng công nghệ trong phương pháp dạy học và ứng dụng công nghệ trong quản lý giáo dục. Chủ động xây dựng kế hoạch dạy học trực tuyến, trên truyền hình; phát triển kho học liệu điện tử để sử dụng hiệu quả trong việc tổ chức dạy học trực tuyến, trên truyền hình; sẵn sàng ứng phó với các tình huống bất thường của dịch Covid-19 và các tình huống đặc biệt khác.

Chỉ đạo các nhà trường xây dựng các bài học điện tử để giao cho HS thực hiện các hoạt động phù hợp trên môi trường mạng, ưu tiên các nội dung HS có thể tự học, tự nghiên cứu như: đọc sách giáo khoa, tài liệu tham khảo, xem video, thí nghiệm mô phỏng để trả lời các câu hỏi, bài tập được giao.

Tiếp tục xây dựng các video bài giảng để tổ chức dạy học trên truyền hình theo chương trình các môn học, hoạt động giáo dục; bảo đảm lịch phát sóng cụ thể theo từng bài học, môn học, lớp học được phổ biến đến các đối tượng HS và chỉ đạo các nhà trường tổ chức, hướng dẫn HS tham gia các bài học trên truyền hình phù hợp với kế hoạch giáo dục nhà trường; tăng cường kết hợp học qua truyền hình với việc dạy học trực tiếp tại trường.

4.3. Về hoạt động kiểm tra, đánh giá

a) Thực hiện việc đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của HS trung học theo quy định. Nhà trường, tổ chuyên môn xây dựng kế hoạch kiểm tra, đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của HS phù hợp với kế hoạch giáo dục từng môn học, hoạt động giáo dục của nhà trường. Hạn chế kiểm tra, đánh giá những nội dung, bài tập, câu hỏi quá khó so với mức độ cần đạt về chuẩn kiến thức, kỹ năng của Chương trình. Đối với các môn ngoại ngữ, lưu ý sử dụng định dạng đề thi đánh giá năng lực tiếng Anh dành cho HS phổ thông.

b) Thực hiện có hiệu quả các phương pháp kiểm tra, đánh giá, sử dụng ma trận và đặc tả đề kiểm tra, kết hợp câu hỏi tự luận và trắc nghiệm phù hợp nhằm phát triển phẩm chất và năng lực HS. Tăng cường thực hiện đánh giá quá trình, đánh giá vì sự tiến bộ người học.

c) Chuẩn bị tốt các điều kiện để thực hiện kiểm tra, đánh giá trực tuyến theo quy định, bảo đảm chất lượng, chính xác, hiệu quả, công bằng, khách quan, trung thực; đánh giá đúng năng lực của HS.

4.4. Nâng cao chất lượng giáo dục hướng nghiệp, định hướng phân luồng

Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng HS sau THCS và sau THPT, trong đó tập trung: Đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức giáo dục hướng nghiệp; phát triển đội ngũ GV kiêm nhiệm làm nhiệm vụ tư vấn, hướng nghiệp; huy động nguồn lực xã hội tham gia giáo dục hướng nghiệp, định hướng phân luồng HS phổ thông; Tiếp tục đẩy mạnh triển khai thực hiện giáo dục STEM trong trường trung học theo hướng dẫn của Bộ GDĐT, bảo đảm chất lượng, hiệu quả khi triển khai thực hiện, không hình thức, gây quá tải đối với GV và HS.

Định hướng hiệu quả phân luồng HS theo học các chương trình giáo dục khác nhau hoặc tham gia vào thị trường lao động tuỳ thuộc năng lực, sở trường, nguyện vọng của bản thân HS; Tạo môi trường hỗ trợ khởi nghiệp trong trường trung học; tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, trang bị kiến thức, kỹ năng về khởi nghiệp nhằm thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp, lập nghiệp của HS trung học.

4.5. Tăng cường hợp tác quốc tế trong giáo dục trung học

Xây dựng, phát triển các chương trình hợp tác quốc tế phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của nhà trường theo quy định của pháp luật nhằm tăng cường cơ hội giao lưu trao đổi kinh nghiệm học tập, giảng dạy, quản lý giáo dục, nguồn học liệu mở cho HS, GV và cán bộ quản lý giáo dục.

Các cơ sở giáo dục tư thục đẩy mạnh xây dựng phát triển liên kết giáo dục với nước ngoài thực hiện chương trình tích hợp theo quy định.

4.6. Nâng cao chất lượng giáo dục các trường THPT chuyên và chất lượng các kì thi/cuộc thi

a) Chuẩn bị và tổ chức tốt việc tổng kết đề án phát triển hệ thống trường trung học phổ thông chuyên để nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục của các trường chuyên, phù hợp với thực tế.

b) Tiếp tục đổi mới mô hình tổ chức và quản lí hoạt động giáo dục của trường trung học phổ thông chuyên đáp ứng yêu cầu triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

c) Tổ chức kì thi tốt nghiệp trung học phổ thông, lựa chọn HS tham gia các cuộc thi Khoa học kỹ thuật, HS giỏi quốc gia, quốc tế đảm bảo công bằng, khách quan, trung thực theo khung kế hoạch chung của Bộ GDĐT.

V. Đổi mới công tác quản lí giáo dục trung học

5.1. Tăng cường giao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục trung học xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục nhà trường. Kế hoạch giáo dục của mỗi trường được xây dựng từ kế hoạch của tổ chuyên môn, báo cáo Phòng GDĐT (đối với trường THCS) và Sở GDĐT (đối với trường THPT). Các hoạt động chỉ đạo, kiểm tra, thanh tra của cấp trên phải dựa trên kế hoạch giáo dục của nhà trường.

5.2. Tập trung đổi mới sinh hoạt chuyên môn của tổ/nhóm chuyên môn dựa trên nghiên cứu bài học. Tăng cường các hoạt động dự giờ, rút kinh nghiệm để hoàn thiện từng bước cấu trúc nội dung, kế hoạch dạy học các môn học, hoạt động giáo dục; phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của HS.

5.3. Tiếp tục thực hiện tinh giản hồ sơ, sổ sách trong nhà trường[5]; quản lí và sử dụng xuất bản phẩm tham khảo[6]. Nâng cao chất lượng sử dụng công nghệ thông tin trong tổ chức và quản lí các hoạt động chuyên môn trong các cơ sở giáo dục trung học; tăng cường sử dụng hồ sơ điện tử, sổ điểm điện tử, học bạ điện tử để nâng cao hiệu quả công tác quản lí giáo dục; thực hiện nhập số liệu, khai thác, sử dụng thống nhất dữ liệu toàn ngành về trường, lớp, HS, GV, trường chuẩn quốc gia và các thông tin khác trong quản lý và báo cáo.

5.4. Tăng cường kiểm tra, tư vấn hướng dẫn công tác quản lý hoạt động dạy học, kiểm định chất lượng giáo dục của các nhà trường; nâng cao hiệu quả quản lý các cơ sở giáo dục trung học tư thục, các cơ sở giáo dục có yếu tố nước ngoài, các chương trình giảng dạy của nước ngoài hoặc bằng tiếng nước ngoài[7].

5.5. Chủ động cung cấp thông tin cho các đại biểu quốc hội và các tổ chức, cá nhân có liên quan tại địa phương về tình hình thực hiện các chủ trương, chính sách đổi mới đối với giáo dục trung học; tình hình và kết quả triển khai thực hiện chương trình, sách giáo khoa mới đối với giáo dục trung học để được chia sẻ, đồng thuận, kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc.

5.6. Khuyến khích đội ngũ GV, CBQL giáo dục chủ động viết và đưa tin, bài về các kết quả hoạt động của ngành; các gương người tốt, việc tốt, các điển hình tiên tiến để khích lệ các cán bộ quản lý, thầy giáo, cô giáo, các em HS, tạo sức lan tỏa sâu rộng trong cộng đồng.

VI. Công tác thi đua, khen thưởng

6.1. Thực hiện tốt công tác thi đua, khen thưởng đối với các cơ sở giáo dục trung học, cán bộ quản lý và GV trung học theo quy định.

6.2. Cụ thể hoá các tiêu chí thi đua theo hướng dẫn của Bộ GDĐT thành các hoạt động cụ thể để thực hiện có chất lượng, hiệu quả các mặt công tác trong nhiệm vụ năm học; bảo đảm công bằng, minh bạch, gắn với hiệu quả công việc.

6.3. Chỉ đạo các cơ sở giáo dục trung học thực hiện tốt việc khen thưởng, kỉ luật vì sự tiến bộ của HS; bảo đảm thực hiện đúng quy định, công bằng, công khai, minh bạch, kịp thời, tạo cảm hứng và động lực phấn đấu cho HS; tăng cường các biện pháp giáo dục kỉ luật tích cực để rèn luyện ý thức kỉ luật, trách nhiệm của HS đối với bản thân, thầy, cô, bạn bè, gia đình và cộng đồng.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

[5] Chỉ thị số 138/CT-BGDĐT ngày 18/01/2019 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.
[6] Thông tư số 21/2014/TT-BGDĐT ngày 07/7/2014 của Bộ GDĐT.
[7] Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06/6/2018; Quyết định số 72/2014/QĐ-TTg ngày 17/12/2014.